

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA HÀN QUỐC



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1566/QĐ-ĐHNN

Ngày 03/10/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHNN-ĐHĐN)

Ngành: NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC (CLC)

Tên tiếng Anh: KOREAN LANGUAGE STUDIES

Mã ngành: 7220210

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đà Nẵng, năm 2022

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG	1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	1
1.2. Triết lý giáo dục Trường ĐHNN – ĐHDN.....	4
1.3. Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi của Trường ĐHNN – ĐHDN	8
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	10
2.1. Mục tiêu chương trình đào tạo (POs)	10
2.1.1. <i>Mục tiêu tổng quát</i>	10
2.1.2. <i>Mục tiêu cụ thể</i>	10
2.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)	11
2.3. Ma trận đáp ứng giữa POs và PLOs.....	16
2.4. Thông tin tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	18
2.4.1. <i>Thông tin tuyển sinh</i>	18
2.4.2. <i>Quá trình đào tạo</i>	18
2.4.3. <i>Điều kiện tốt nghiệp</i>	20
2.5. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	20
2.5.1. <i>Cơ hội việc làm</i>	20
2.5.2. <i>Cơ hội học tập sau đại học</i>	21
2.6. Đội ngũ và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy.....	21
2.6.1. <i>Đội ngũ giảng dạy</i>	21
2.6.2. <i>Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy</i>	23
2.7. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo.....	29
3. NỘI DUNG ĐÀO TẠO, PHƯƠNG PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	38
3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo	38
3.2. Danh sách học phần theo tiến trình đào tạo	42

3.3.	Sơ đồ mô tả tiến trình giảng dạy	49
3.4.	Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	51
3.5.	Phương pháp dạy và học (TLMs).....	75
3.5.1.	<i>Phương pháp dạy và học trực tiếp</i>	75
3.5.2.	<i>Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động, trải nghiệm</i>	76
3.5.3.	<i>Dạy và học dựa vào nghệ thuật</i>	77
3.5.4.	<i>Phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy</i>	77
3.5.5.	<i>Phương pháp dạy và học tương tác</i>	78
3.5.6.	<i>Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu</i>	78
3.5.7.	<i>Chiến lược giảng dạy và học tập dựa vào công nghệ</i>	79
3.5.8.	<i>Chiến lược tự học</i>	79
3.6.	Ma trận TLMs đáp ứng PLOs	80
3.7.	Phương pháp kiểm tra đánh giá (AMs)	82
3.7.1.	<i>Các phương pháp đánh giá</i>	83
3.7.2.	<i>Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)</i>	88
3.8.	Ma trận AMs đáp ứng PLOs.....	121
3.9.	Mô tả tóm tắt nội dung các học phần	121
4.	HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	146

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, được ban hành từ năm 2005 (theo Quyết định mở mã ngành đào tạo số 455/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 28/01/2005) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC, mã ngành 7220210 (CLC) được Bộ GD&ĐT xác nhận đề án đào tạo chất lượng cao đảm bảo các tiêu chí và điều kiện quy định tại Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2014 (Thông tư 23) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học. (theo Công văn về việc xác nhận Đề án đào tạo chất lượng cao trình độ đại học số 3307/BGDĐT-GDĐH ngày 31 tháng 7 năm 2017).

Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC năm 2022 được xây dựng và hoàn thiện theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC) hiện nay thuộc quản lý của Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, trường ĐH Ngoại Ngữ, ĐH Đà Nẵng.

Các thông tin chung về Chương trình đào tạo được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Thông tin chung về Chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC)
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Korean Language Studies
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Mã ngành đào tạo:	7220210 (CLC)
5. Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy định

	hiện hành.
6. Thời gian đào tạo:	04 năm (08 học kỳ)
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:	141 (bao gồm 04 tín chỉ Giáo dục thể chất, 04 tín chỉ Giáo dục quốc phòng)
9. Khoa quản lý:	Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc
10. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt, tiếng Hàn
11. Website:	http://nnvhhanquoc.ufl.udn.vn
12. Thang điểm:	Thang điểm 4
13. Điều kiện tốt nghiệp:	Người học được nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau: - Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập; - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định; - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn bộ khóa học đạt từ 2.00 trở lên; - Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định của Trường; - Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định của Trường; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

14. Văn bằng tốt nghiệp:	Bằng Cử nhân
15. Vị trí việc làm:	- Dịch thuật, công tác hành chính – văn phòng, quan hệ công chúng, giao dịch với khách hàng trong các công ty, cơ quan ngoại giao, cơ quan văn hóa giáo dục, kinh tế có sử dụng tiếng Hàn. - Hướng dẫn viên du lịch cho khách du lịch đến từ Hàn Quốc (sau khi bổ sung thêm chứng chỉ hành nghề theo quy định của Nhà nước). - Lễ tân tại các khách sạn, nhà hàng có khách người Hàn Quốc. - Nghiệp vụ bán hàng, dịch vụ khách hàng, marketing, hành chính – tổng vụ cho các công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc hoặc doanh nghiệp có đối tác Hàn Quốc. - Điều phối và quản lý các dự án hợp tác Việt – Hàn tại các cơ quan ngoại giao, tổ chức phi chính phủ, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế, trung tâm, công ty dịch thuật. - Cán bộ giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, trung tâm đào tạo tiếng Hàn (sau khi bổ sung thêm những chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Nhà nước). - Tự tạo việc làm cho mình và người khác.
16. Khả năng nâng cao trình độ:	Người học có thể học các bậc sau Đại học tại Hàn Quốc hoặc Việt Nam ở các ngành như: ngành Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Hàn, ngành ngôn ngữ Hàn Quốc, ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, ngành Hàn Quốc học, ngành Quản trị kinh

	doanh, Truyền thông báo chí, ngành Ngữ văn tiếng Hàn, ngành Thông biên dịch tiếng Hàn, v.v.
17. Chương trình đào tạo đối sánh:	(1) CTĐT ngành tiếng Hàn, ĐH Hà Nội, Việt Nam. (2) CTĐT ngành ngôn ngữ Hàn Quốc, ĐH Bắc Kinh, Trung Quốc
18. Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo:	8/2022

1.2. Triết lý giáo dục Trường ĐHNN – ĐHĐN

Triết lý giáo dục Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng là:

NHÂN VĂN – SÁNG TẠO – THÍCH ỨNG

Nhân văn: Đạo đức là cái gốc của mọi vấn đề. Đặc biệt, không có gì quan trọng hơn tính nhân văn trong môi trường giáo dục. Trường Đại học Ngoại ngữ coi trọng việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên vừa có kiến thức chuyên sâu, vừa có khát vọng vươn lên, có tình yêu thương con người sâu sắc để trở thành những con người vừa có học vấn cao, vừa có văn hóa, nhân cách tốt.

Sáng tạo: Sáng tạo là bậc cao nhất của quá trình phát triển tư duy. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên có niềm đam mê nghiên cứu khoa học, luôn biết tìm tòi và học hỏi để tìm ra tri thức mới, phương pháp giải quyết khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất trong xử lý các vấn đề.

Thích ứng: Môi trường hội nhập quốc tế hiện nay đòi hỏi người lao động phải đáp ứng tốt các yêu cầu khác nhau trong mọi hoàn cảnh công tác. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên có khả năng thích ứng trong mọi hoàn cảnh, không ngừng nâng cao nhận thức về văn hóa, liên văn hóa, ngôn ngữ và ngoại ngữ để hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế tri thức toàn cầu đang thay đổi từng ngày.

Các nội dung triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu đổi mới của đất nước, đáp ứng được yêu cầu của người học và sự kỳ vọng của xã hội. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giáo dục của nhà trường. Với triết lý “Nhân văn, Sáng tạo, Thích ứng”, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng hướng đến việc đào tạo ra những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ vừa có kiến thức chuyên môn vững vàng, đạo đức trong sáng, vừa có lòng nhân ái và sẵn sàng tiếp nhận tinh hoa và tri thức của nhân loại, hội nhập vào môi trường làm việc đa văn hóa, đa ngôn ngữ.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được giảng viên vận dụng vào công tác giảng dạy từng học phần, chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc như minh họa ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường ĐHNN – ĐHĐN được phản ánh trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc			Triết lý giáo dục của Trường ĐHNN-ĐHĐN		
			Nhân văn	Sáng tạo	Thích ứng
1	Kiến thức giáo dục Đại cương	Xây dựng kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, pháp luật, văn hóa trong hoạt động nghề nghiệp (<i>Pháp luật đại cương, Triết học Mác – Lê nin, Kinh tế chính trị Mác – Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ nghĩa xã hội khoa học v.v.</i>). Trang bị kiến thức cơ bản về an ninh quốc phòng và		X	X

		giáo dục thể chất để tự rèn luyện. (<i>Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng</i>)			
		Xác định rõ hệ thống ngôn ngữ và kết cấu ngôn ngữ học, áp dụng được vào thực tiễn liên quan đến ngành học (<i>Ngôn ngữ Đối chiếu, Dẫn luận ngôn ngữ, Tiếng Việt, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Từ pháp, Ngữ âm học, Từ vựng học, Cú pháp, v.v</i>).	X	X	X
		Phát triển kỹ năng tự học, tự nghiên cứu suốt đời, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học so sánh, đối chiếu bên trong và bên ngoài ngôn ngữ, cho đến nghiên cứu các vấn đề văn hóa, văn học, khoa học, xã hội, chính trị, kinh tế, lịch sử. Có năng lực đánh giá thông tin, năng lực tham gia các hoạt động xã hội (<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học, Ngôn ngữ đối chiếu, Luận văn tốt nghiệp, Kỹ năng thuyết trình & phản biện, Kỹ năng truyền thông, Kỹ năng giao tiếp liên văn hóa, v.v</i>).		X	X
2	Kiến thức cơ bản ngành	Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ từ cơ bản đến nâng cao trong các		X	X

		tình huống giao tiếp ở mức độ phức tạp đòi hỏi kiến thức về giao thoa văn hóa trong ở các lĩnh vực đa dạng (<i>Nói, Nghe, Đọc, Viết</i>).			
3	Kiến thức chung ngành chính	- Kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ trên bình diện ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp nâng cao, giúp người học hiểu sâu về tiếng Hàn một cách có hệ thống (<i>Từ pháp, Ngữ âm học, Từ vựng học tiếng Hàn, Hán tự, Cú pháp</i>). - Xây dựng nền tảng kiến thức về đất nước, con người, văn hóa, xã hội Hàn Quốc phục vụ hoạt động nghề nghiệp liên quan đến tiếng Hàn (<i>Văn hóa Văn minh Hàn Quốc, Trích giảng văn học Hàn Quốc, Văn hóa xã hội truyền thống & đương đại Hàn Quốc, Hàn Quốc & toàn cầu hóa, Quan hệ đối ngoại Hàn Quốc, v.v</i>).	X	X	X
4	Kiến thức chuyên sâu của ngành	- Sử dụng ngôn ngữ để khai thác thông tin trong học tập, nghiên cứu và hội nhập quốc tế, tích hợp được với nhiều ngành nghề trong xã hội (<i>Tiếng Hàn Thương mại, Tiếng Hàn Du lịch, Tiếng Hàn Thư ký văn phòng, Báo chí</i>	.	X	X

		<i>truyền thông tiếng Hàn, Seminar liên văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc, Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc, v.v)</i> - Phát triển các kỹ năng dịch thuật, phát hiện mối tương quan giữa ngôn ngữ, văn hóa và dịch thuật, thực hành dịch thuật với các chủ đề đa dạng để làm việc trong môi trường quốc tế; có khả năng đánh giá bản dịch ở hai chiều ngôn ngữ trong các văn bản dịch có nội dung đa dạng, đa lĩnh vực. <i>(Phiên, Biên dịch các chủ đề: du lịch, khách sạn, tổ chức sự kiện, chính trị, pháp luật, giáo dục, khoa học kỹ thuật, du lịch, sự kiện, kinh tế, thương mại, Dịch cabin, Dịch phim Hàn Quốc, Dịch văn học Hàn Quốc, Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc, Học phần chuyên môn 1, Học phần chuyên môn 2).</i>			
--	--	--	--	--	--

1.3. Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị cốt lõi của Trường ĐHNN – ĐHĐN

Tầm nhìn của Trường ĐHNN – ĐHĐN:

Xây dựng Trường ĐHNN – ĐHĐN xứng tầm là cơ sở giáo dục đại học nông cốt của cả nước, hướng tới đẳng cấp khu vực và quốc tế.

Sứ mạng

Sứ mạng của Trường ĐHNN – ĐHĐN:

Trường ĐHNN – ĐHĐN có sứ mạng đào tạo nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hoá nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Giá trị cốt lõi

Giá trị cốt lõi của Trường ĐHNN – ĐHĐN:

Trung thực – Trách nhiệm – Chuyên nghiệp - Chất lượng - Hiệu quả

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chương trình đào tạo (POs)

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn – Sứ mạng – Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng phục vụ cộng đồng, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, góp phần vào sự phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

CTĐT cử nhân ngành ngôn ngữ Hàn Quốc nhằm đào tạo cử nhân ngôn ngữ Hàn Quốc có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng; có kiến thức nền tảng về đất nước Việt Nam và Hàn Quốc; có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Hàn Quốc, có kiến thức về cơ sở lý thuyết của biên phiên dịch, kỹ thuật dịch; có khả năng làm nghiên cứu khoa học về các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực chuyên ngành khoa học xã hội, khoa học nhân văn; Sinh viên còn có phẩm chất đạo đức, tính chuyên nghiệp, khả năng giao tiếp, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, tư duy phản biện. có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng và khả năng làm việc độc lập, có các kỹ năng và đủ năng lực nghiên cứu, có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công việc, có kỹ năng tin học, ngoại ngữ 2 giao tiếp tốt và chuyên môn thành thạo.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC) trình độ đại học trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN được thiết kế với các mục tiêu sau:

Bảng 3. Nội dung mục tiêu CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Nội dung mục tiêu chương trình đào tạo	
1. Về kiến thức	
PO1	Có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Hàn Quốc.

PO2	Có kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội, lịch sử, văn học, chính trị, pháp luật, kinh tế Việt Nam & Hàn Quốc.
PO3	Có kiến thức nền tảng về dịch thuật và phương pháp dịch thuật.
PO4	Có kiến thức công nghệ thông tin và tài liệu ngoại ngữ 2 nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả học tập, phục vụ nghiên cứu khoa học, và phát triển chuyên môn.
2. Về kỹ năng	
PO5	Vận dụng thành thạo ngôn ngữ Hàn Quốc trên hai phương diện giao tiếp Nói và giao tiếp Viết.
PO6	Vận dụng kiến thức văn hóa, xã hội, lịch sử, văn học, chính trị, pháp luật, kinh tế Việt Nam & Hàn Quốc để khai thác thông tin trong học tập, nghiên cứu và khởi nghiệp.
PO7	Thực hiện được các dự án dịch thuật liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội, lịch sử, ngôn ngữ, văn học, ngoại giao, du lịch, hành chính, sản xuất, khoa học kỹ thuật.
3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	
PO8	Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, năng lực thực hành nghiệp vụ nghiên cứu, giảng dạy, khởi nghiệp, năng lực tự học, tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

2.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC), người học có khả năng:

Bảng 4. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Mã	Nội dung chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
Về kiến thức	
PLO1	Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị vào giải quyết các

	vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.
	PI1.1 Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác Lê nin vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội.
	PI1.2 Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội
	PI1.3 Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Lịch sử Đảng CS Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội
	PI1.4 Vận dụng kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam vào thực tiễn.
PLO2	Vận dụng các kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất
	PI2.1 Vận dụng các kiến thức an ninh quốc phòng vào thực tiễn cuộc sống
	PI2.2 Vận dụng các kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất
PLO3	Xác định rõ hệ thống ngôn ngữ và kết cấu ngôn ngữ Hàn Quốc
	PI3.1 Hiểu rõ kiến thức nền tảng về tiếng Hàn (ngữ âm, hình thái, ngữ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa...) để sử dụng thông thạo trong quá trình giao tiếp
	PI3.2 Phân biệt và lý giải các hiện tượng ngôn ngữ trong tiếng Hàn
	PI3.3 Đối chiếu các hiện tượng ngôn ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Việt
PLO4	Áp dụng kiến thức cơ bản về đất nước Việt Nam & Hàn Quốc.

	PI4.1 Hiểu kiến thức văn hóa – xã hội Việt Nam & Hàn Quốc truyền thống và đương đại.
	PI4.2 Có kiến thức cơ bản nền văn học Hàn Quốc.
	PI4.3 Có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, pháp luật Việt Nam & Hàn Quốc
	PI4.4 Phân biệt các hiện tượng tương đồng và khác biệt trong văn hóa, văn học, xã hội, chính trị, pháp luật, kinh tế Việt Nam và Hàn Quốc.
PLO5	Ứng dụng được công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định
	PI5.1 Sử dụng các phương tiện và công nghệ thông tin trong học tập
	PI5.2 Sử dụng được phương tiện và công nghệ thông tin trong nghiên cứu khoa học và phát triển chuyên môn
	PI5.3 Sử dụng được phương tiện và công nghệ thông tin trong phát triển chuyên môn.
PLO6	Khả năng giao tiếp ngoại ngữ 2 bậc 3 (theo qui định của Bộ giáo dục và Đào tạo) được đào tạo chính qui tại các cơ sở đào tạo hợp pháp trong hệ thống giáo dục quốc dân
	PI6.1 Sử dụng được các tài liệu bằng ngoại ngữ 2 nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả học tập.
	PI6.2 Vận dụng được ngoại ngữ 2 trong giao tiếp bằng văn bản nói và viết.
Về kỹ năng	
PLO7	Sử dụng tiếng Hàn (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ bậc 5 theo khung năng lực 6 bậc ngoại ngữ quốc gia hoặc các chuẩn tương đương khác.

	PI7.1 Có năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ Hàn Quốc biểu đạt rõ ràng, mạch lạc suy nghĩ của bản thân ở cả hai phương diện văn bản nói và văn bản viết
	PI7.2 Sử dụng tiếng Hàn để khai thác thông tin trong học tập, nghiên cứu và hội nhập thị trường lao động quốc tế
PLO8	Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ học, đất nước học Việt Nam & Hàn Quốc vào thực tiễn.
	PI8.1 Vận dụng kiến thức văn hóa, văn học, khoa học, xã hội, chính trị, kinh tế, lịch sử Việt Nam & Hàn Quốc vào thực tiễn nghề nghiệp và đời sống
	PI8.2 Thực hiện dự án nghiên cứu so sánh, đối chiếu bên trong và bên ngoài ngôn ngữ; đề tài NC các vấn đề văn hóa, văn học, khoa học, xã hội, chính trị, kinh tế, lịch sử Việt Nam & Hàn Quốc.
PLO9	Thực hiện kỹ năng nghề nghiệp đối với chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc.
	PI9.1 Vận dụng được các kỹ năng biên dịch Hàn-Việt, Việt-Hàn để dịch các thể loại văn bản liên quan đến Kinh tế, thương mại, mậu dịch.
	PI9.2 Vận dụng được các kỹ năng thông dịch Hàn-Việt, Việt-Hàn để dịch các thể loại văn bản Du lịch, khách sạn, tổ chức sự kiện
	PI9.3 Vận dụng được các kỹ năng thông dịch Hàn-Việt, Việt-Hàn để dịch các thể loại văn bản hành chính văn phòng, văn kiện liên quan đến chính trị, luật pháp.
	PI9.4 Vận dụng được các kỹ năng biên dịch Hàn – Việt, Việt – Hàn để dịch các thể loại văn bản Giáo dục, hợp tác đào tạo.
	PI9.5 Thực hiện dự án nghiên cứu dịch thuật, sản phẩm dịch thuật.
Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	

PLO10	Nhận thức, tạo dựng lối sống có trách nhiệm, tuân thủ pháp luật, vì cộng đồng.
	PI10.1 Nhận thức và hành động theo lẽ phải, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.
	PI10.2 Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội. Tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng
	PI10.3 Tạo dựng được lối sống tự lực phù hợp với đạo đức và pháp luật, thích ứng với môi trường sống đa dạng và thay đổi.
	PI10.4 Tôn trọng sự khác biệt, sự đa dạng văn hóa cá nhân
PLO11	Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời.
	PI11.1 Có ý thức nỗ lực lựa chọn những tri thức cần thiết và tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của bản thân.
	PI11.2 Có đủ năng lực để theo học các khóa đào tạo chuyên sâu về ngôn ngữ Hàn Quốc.
PLO12	Hiểu biết, thực hiện, đánh giá, phản biện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề và tham gia các hoạt động văn hóa, xã hội trong môi trường quốc nội và quốc tế.
	PI12.1 Hiểu biết cơ bản về nền văn hóa dân tộc và những vấn đề kinh tế - xã hội, lịch sử của đất nước Việt Nam & Hàn Quốc..
	PI12.2 Tạo dựng được lối sống tự lực, khẳng định bản thân, tư duy phù hợp thích ứng với môi trường, hoàn cảnh, quan hệ xã hội
	PI12.3 Thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ hợp tác trong học tập, trong hoạt động nhóm hiệu quả.
	PI12.4 Năng lực đánh giá thông tin, năng lực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, khả năng thúc đẩy hợp tác giao lưu giữa các tổ chức Hàn Quốc và Việt Nam

PI12.5 Có tư duy độc lập, lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với kết luận, kết quả của một vấn đề.
PI12.6 Thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề.

Các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC) nói trên đã được đối sánh và đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm ở bậc 6 (trình độ Đại học) của Khung trình độ quốc gia theo Quyết định 1982/QĐ-TTG ngày 18/10/2016 về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam do Thủ tướng chính phủ ban hành.

2.3. Ma trận đáp ứng giữa POs và PLOs

Mối liên hệ giữa Mục tiêu Chương trình đào tạo (POs) và Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo (PLOs) được thể hiện như sau:

Bảng 5. Mối liên hệ giữa Mục tiêu chương trình đào tạo (POs) và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

Mục tiêu của CTĐT (POs)		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Về kiến thức													
PO1	Có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Hàn Quốc.							X	X	X			X
PO2	Có kiến thức cơ bản về văn hóa, văn học, xã hội, chính trị, pháp luật, kinh tế, lịch sử Việt Nam & Hàn Quốc.	X	X		X				X		X		X
PO3	Có kiến thức nền tảng về dịch thuật và phương pháp dịch thuật.			X						X			
PO4	Có kiến thức công nghệ thông tin và tài liệu ngoại					X	X						

Mục tiêu của CTĐT (POs)		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	ngữ 2 nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả học tập, phục vụ nghiên cứu khoa học, và phát triển chuyên môn.												
Về kỹ năng													
PO5	Vận dụng thành thạo ngôn ngữ Hàn Quốc trên hai phương diện giao tiếp Nói và giao tiếp Viết.			X	X			X	X	X		X	X
PO6	Vận dụng kiến thức văn hóa, xã hội, lịch sử, văn học, chính trị, pháp luật, kinh tế Việt Nam & Hàn Quốc để khai thác thông tin trong học tập, nghiên cứu và khởi nghiệp.	X	X		X			X		X	X	X	X
PO7	Thực hiện được các dự án dịch thuật liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội, lịch sử, ngôn ngữ, văn học, ngoại giao, du lịch, hành chính, sản xuất, khoa học kỹ thuật.			X	X	X	X	X	X	X			X
Về năng lực tự chủ													
PO8	Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, năng lực thực hành nghiệp vụ nghiên cứu, giảng				X	X	X	X	X	X	X	X	X

Mục tiêu của CTĐT (POs)		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	dạy, khởi nghiệp, thực hiện dự án, khả năng thúc đẩy hợp tác giao lưu giữa các tổ chức Hàn Quốc và Việt Nam.												

2.4. Thông tin tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

2.4.1. Thông tin tuyển sinh

a. Đối tượng tuyển sinh:

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc có bằng tú tài quốc tế (IB – International Baccalaureate)
- Hoặc tương đương (đã tốt nghiệp trung cấp), đối với người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hoá trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển điểm thi THPT quốc gia với tổ hợp môn: A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Văn, Toán, Anh), D14 (Văn, Sử, Anh) và D15 (Văn, Địa, Anh)
- Xét tuyển điểm học bạ lớp 12 với Tổ hợp môn: A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Văn, Toán, Anh), D14 (Văn, Sử, Anh) và D15 (Văn, Địa, Anh). Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn đạt từ 18 điểm trở lên.

c. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.4.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC) được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 141 tín chỉ được chia cho 02 khối kiến thức là khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

Quá trình đào tạo tuân thủ theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ

chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế; Quy định về việc thực hiện “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ - ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo” ban hành kèm theo quyết định số 376/QĐ-ĐHĐN-ĐT ngày 29/01/2008 của Đại học Đà Nẵng; Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 275/ĐHNN-ĐT ngày 11/7/2014 của Trường ĐHNN – ĐHĐN, Quyết định số 1071/QĐ-ĐHNN sửa đổi bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo quyết định số 275/ĐHNN-ĐT ngày 11/7/2014 của Trường ĐHNN – ĐHĐN, Công văn số 3307/BGDĐT-GDĐH về việc xác nhận đề án đào tạo chất lượng cao trình độ Đại học ngày 31/07/2017 của Bộ Giáo dục & Đào tạo và các quy định hiện hành khác. Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC) được thiết kế với thời gian đào tạo là 04 năm, nhưng người học có thể rút ngắn còn 03 năm hoặc kéo dài thời gian học tập tối đa 06 năm. Mỗi năm học có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè), mỗi học kỳ chính thức phân thành 02 đợt, mỗi đợt có 07 tuần học, một tuần dự trữ và một tuần thi.

Theo lộ trình được thiết kế một số học phần đặc biệt được bố trí theo định hướng sau:

Giảng dạy kỹ năng: người học được rèn luyện phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, giao tiếp, thuyết trình, tranh biện, phản biện, ứng dụng công nghệ thông tin được lồng ghép linh hoạt vào các học phần thực hành tiếng gồm Nói – Nghe – Đọc – Viết, các học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu ngành như Tiếng Hàn khoa học kỹ thuật, Tiếng Hàn du lịch, Tiếng Hàn thương mại, Tiếng Hàn thư ký văn phòng v.v. Đặc biệt, một số học phần sử dụng phương pháp dạy và học định hướng nghiên cứu như Phương pháp nghiên cứu khoa học, Ngôn ngữ đối chiếu, Luận văn tốt nghiệp yêu cầu người học phải biết kết hợp và vận dụng linh hoạt các kỹ năng như tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm,

tư duy phản biện v.v để hoàn thành nhiệm vụ học tập được giao.

Giảng dạy chuyên môn: Người học được tiếp cận các học phần cơ sở ngành ngay từ học kỳ I và tiếp tục được học các học phần kiến thức chuyên sâu ngành từ học kỳ IV, lần lượt được cung cấp kiến thức chuyên môn phù hợp với định hướng các lĩnh vực nghề nghiệp cho đến học kỳ VII. Ở học kỳ cuối, người học được tham gia thực tập tốt nghiệp toàn thời gian tại đơn vị thực tập tối thiểu 8 tuần thông qua học phần Thực tập tốt nghiệp và thực hiện Luận văn tốt nghiệp hoặc học hai học phần chuyên môn cuối khóa để thay thế cho khóa luận tốt nghiệp.

Giảng dạy Ngoại ngữ 2: Gồm 02 học phần ngoại ngữ 2 tự chọn trong số các ngôn ngữ gồm tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Thái, tiếng Trung. Mỗi học phần có 03 tín chỉ nhằm trang bị cho người học kỹ năng ngoại ngữ 2 cần thiết cho quá trình hội nhập quốc tế và giao tiếp trong công việc với các đối tác sử dụng ngoại ngữ 2 mà người học đã chọn.

2.4.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
2. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
3. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2.5. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

2.5.1. Cơ hội việc làm

Người học tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC của Trường ĐHNN – ĐHDN có khả năng tiếp cận những cơ hội việc làm như sau:

- Dịch thuật, công tác hành chính – văn phòng, quan hệ công chúng, giao dịch với khách hàng trong các công ty, cơ quan ngoại giao, cơ quan văn hóa giáo dục, kinh tế có sử dụng tiếng Hàn.

- Hướng dẫn viên du lịch cho khách du lịch đến từ Hàn Quốc (sau khi bổ sung thêm chứng chỉ hành nghề theo quy định của Nhà nước).
- Lễ tân tại các khách sạn, nhà hàng có khách người Hàn Quốc.
- Nghiệp vụ bán hàng, dịch vụ khách hàng, marketing, hành chính – tổng vụ cho các công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc hoặc doanh nghiệp có đối tác Hàn Quốc.
- Điều phối và quản lý các dự án hợp tác Việt – Hàn tại các cơ quan ngoại giao, tổ chức phi chính phủ, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế, trung tâm, công ty dịch thuật.
- Cán bộ giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, trung tâm đào tạo tiếng Hàn (sau khi bổ sung thêm những chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Nhà nước).
- Tự tạo việc làm cho mình và người khác.

2.5.2. Cơ hội học tập sau đại học

Tùy theo nhu cầu và mục tiêu học tập, người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC có thể theo học các bậc học Sau đại học được đào tạo tại nước ngoài hoặc Việt Nam như: ngành Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Hàn, ngành ngôn ngữ Hàn Quốc, ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, ngành Hàn Quốc học, ngành Quản trị kinh doanh, Truyền thông báo chí, ngành Ngữ văn tiếng Hàn, ngành Thông biên dịch tiếng Hàn, v.v

2.6. Đội ngũ và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

2.6.1. Đội ngũ giảng dạy

Bảng 6. Đội ngũ tham gia giảng dạy CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC)

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị, nước, năm tốt nghiệp			Chuyên ngành
1	Trần Thị Lan Anh	Tiến sĩ	Hàn Quốc	2019	Ngôn ngữ & văn chương Hàn

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị, nước, năm tốt nghiệp			Chuyên ngành
					Quốc
2	Nguyễn Ngọc Tuyền	Tiến sĩ	Hàn Quốc	2019	Ngôn ngữ Hàn Quốc
3	Hoàng Phan Thanh Nga	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2013	Ngôn ngữ Hàn Quốc
4	Đỗ Thị Quỳnh Hoa	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2016	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc
5	Nguyễn Thị Phương Thu	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2015	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc
6	Bùi Thị Hồng Trâm	Thạc sĩ	Việt Nam	2019	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc
7	Nguyễn Thị Bình Sơn	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2015	Giảng dạy tiếng Hàn
8	Khuong Diệu My	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2018	Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc
9	Ngô Trần Việt Trinh	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2018	Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc
10	Bùi Tố Quỳnh Trang	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2019	Ngôn ngữ Hàn Quốc
11	Hoàng Thị Tố Uyên	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2020	Sư phạm Ngôn ngữ Hàn Quốc
12	Phan Thị Thủy Tiên	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2020	Sư phạm Ngôn ngữ Hàn Quốc
13	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2019	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị, nước, năm tốt nghiệp			Chuyên ngành
14	Lê Thị Yến Thu	Thạc sĩ	Hàn Quốc	2019	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc

2.6.2. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

2.6.2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Trường ĐHNN có 02 cơ sở đặt tại 131 Lương Nhữ Hộc và 41 Lê Duẩn. Diện tích sử dụng là 17.080 m², trong đó tổng diện tích phòng học và giảng đường 9.532 m². Cơ sở 41 Lê Duẩn có 31 phòng học được trang bị đầy đủ máy chiếu, hệ thống mạng internet không dây đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cho cán bộ, GV và NH. Cơ sở 131 Lương Nhữ Hộc có 01 hội trường với sức chứa 400 chỗ ngồi và 01 hội trường với 200 chỗ ngồi được trang bị đầy đủ máy chiếu, máy lạnh, hệ thống nghe nhìn để tổ chức các hội nghị, hội thảo; 50 phòng học, 06 phòng máy vi tính, 01 phòng luyện nghe ngoại ngữ, 01 phòng học đa phương tiện, 01 phòng mô phỏng để phục vụ công tác đào tạo nghiệp vụ biên, phiên dịch, tất cả đều được trang bị hệ thống chiếu sáng, hệ thống âm thanh, máy lạnh, máy chiếu. Hệ thống mạng Internet không dây đã được lắp đặt phủ khắp toàn trường để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Số lượng phòng học và phòng thực hành hiện tại đảm bảo đáp ứng tốt các điều kiện về cơ sở vật chất cho sinh viên BM Tiếng Nhật học tập và thực hành trực tiếp theo phân phối thời lượng chương trình và tình hình đăng ký học phần tín chỉ theo nguyện vọng của sinh viên.

Bảng 8. Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Tên phòng	Máy chiếu	Màn chiếu	Điều hòa	Âm thanh	Máy tính	Ti vi	Quạt treo tường	Số lượng chỗ ngồi
1	DA101	1	1	2					56
2	DB102	1	1	1					40

STT	Tên phòng	Máy chiếu	Màn chiếu	Điều hòa	Âm thanh	Máy tính	Ti vi	Quạt treo tường	Số lượng chỗ ngồi
3	DB103	1	1	2					30
4	DA201	1	1	1					25
5	DA202	1	1	1					25
6	DA203								
7	DA204	1	1	1					0
8	DB201	1	1	2	1	30			30
9	DB202	1	1	0	0	0			56
10	DB203	1	1	0	0	0	0	0	64
11	DB204	1	1	0	0	0	0	0	56
12	DB301	0	0	0	0	0	0	0	0
13	DB302	1	1	3	1				120
14	DB303	1	1	3	1				120
15	DA301	1	1	1	0	0	0	0	20
16	DA302	1	1	1	0	0	0	0	20
17	DA303	1	1	1	0	0	0	0	20
18	DA304	1	1	1	0	0	0	0	20
19	DC201	1	1	1	0	0	0	0	30
20	DC202	1	1	1	0	0	0	0	30
21	DC203	1	1	1	0	0	0	0	30
22	DC204	1	1	1	0	0	0	0	15
23	DC205	1	1	1	0	0	0	0	15
24	DC301	1	1	2	1	0	0	0	40
25	DC302	1	1	2	1	0	0	0	35
26	DC303	1	1	2	1	0	0	0	35
36	DC304	1	1	1	0	0	0	0	40

STT	Tên phòng	Máy chiếu	Màn chiếu	Điều hòa	Âm thanh	Máy tính	Ti vi	Quạt treo tường	Số lượng chỗ ngồi
37	DC305	1	1	1	0	0	0	0	24
38	DC306	0	0	0	0	0	0	0	5
39	DC401	1	1	2	0	0	0	0	24
40	DC402	1	1	1	0	0	0	0	48
41	DC403	1	1	2	0	0	0	0	40
42	DC404	1	1	2	0	0	0	0	50
43	DC405	1	1	2	0	0	0	0	24
44	DC406	1	1	2	0	0	0	0	30
45	Phòng nước	3	0	1	0	0	0	0	0
1	HA101	1	1	2	0	0	0	0	48
2	HA102	1	1	2	0	0	0	0	48
3	HA103	1	1	1	1	1	0	0	40
4	HB101	1	1	2	0	0	0	0	48
5	HB102	1	1	2	0	0	0	0	48
6	HB103	1	1	2	0	0	0	0	48
7	HA201	1	1	2	1	40	0	0	40
8	HA02	1	1	2	1	40	0	0	40
9	HA203	1	1	2	1	40	0	0	40
10	HB201	1	1	2	1	0	0	0	48
11	HB202	1	1	2	1	1	0	0	48
12	HB203	1	1	2	1	40	0	0	40
13	HC201	1	1	0	1	0	0	0	80
14	HC203	1	1	3	0	40	0	0	40
15	HC204	1	1	2	1	10	0	0	20

STT	Tên phòng	Máy chiếu	Màn chiếu	Điều hòa	Âm thanh	Máy tính	Ti vi	Quạt treo tường	Số lượng chỗ ngồi
16	HA301	1	1	2	0	0	0	0	48
17	HA302	1	1	2	0	0	0	0	48
18	HA303	1	1	2	0	0	0	0	30
19	HB302	1	1	2	1	0	0	0	30
20	HB303	1	1	2	0	0	0	0	48
21	HC301	1	1	3	0	0	0	0	60
21	HC303	1	1	6	0	0	0	0	100
22	HB401	1	1	2	1	31	1	0	31
23	HB402	1	1	2	1	31	1	0	31
24	HB403	1	1	2	1	31	1	0	31
25	HA401	1	1	2	1	31	1	0	31
26	HA402	1	1	2	0	31	1	0	31
27	HA403	1	1	2	0	31	1	0	31
28	HC401	1	1	4	0	51	1	0	51
29	HC402	1	1	2	0	31	1	0	31
30	HC404	1	1	4	0	51	1	0	51
31	HA501	1	1	2	0	0	0	0	48
32	HA502	1	1	2	0	0	0	0	48
33	HA503	1	1	2	0	0	0	0	48
34	HB501	1	1	2	0	0	0	0	48
35	HB502	1	1	2	0	0	0	0	48
36	HB503	1	1	2	0	0	0	0	48
37	HC501	1	1	3	0	0	0	0	80
37	HC502	1	1	2	0	0	0	0	48
38	HC503	1	1	2	0	0	0	0	48

STT	Tên phòng	Máy chiếu	Màn chiếu	Điều hòa	Âm thanh	Máy tính	Ti vi	Quạt treo tường	Số lượng chỗ ngồi
39	HC504	1	1	4	0	0	0	0	110
40	HD201	1	1	3	1	0	0	0	48
41	HD202	1	1	3	1	0	0	0	48
42	HD301	1	1	3	1	0	0	0	48
43	HD302	1	1	3	1	0	0	0	48
44	HD401	1	1	3	1	0	0	0	48
45	HD402	1	1	3	1	0	0	0	48
46	HD501	1	1	6	1	0	0	0	90
47	Phòng nước	6	0	1	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	89	80	162	27	561	9	0	3528

2.6.2.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

a) Trung tâm thông tin thư viện

Thư viện Trường ĐHNN hiện có tổng diện tích là 600,6 m², luôn cập nhật mới các thiết bị, giáo trình, tài liệu tham khảo, tạp chí, tài nguyên học tập và phòng đọc. Nguồn tài liệu hiện có tại thư viện rất đa dạng, cơ bản đáp ứng nhu cầu của giảng viên và sinh viên. Thư viện mở cửa từ 7 giờ sáng đến 8 giờ tối từ thứ Hai đến thứ Sáu. Thư viện cũng cung cấp cho NH và cán bộ, GV 25 máy tính được truy cập đường truyền internet tốc độ. Năm 2015, thư viện được giao xây dựng Trung tâm học liệu số tại địa chỉ <http://elib.ufl.udn.vn/> theo quy định của Đề án quốc gia “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020”. Trung tâm tài nguyên học tập đã số hóa việc quản lý thư viện một cách hiệu quả và mang đến cho NH và cán bộ, GV nhiều cơ hội hơn phục vụ học tập và nghiên cứu. Cán bộ, GV và NH BM tiếng Nhật có thể truy cập vào các tài

nguyên điện tử này để giảng dạy và học ngôn ngữ trên các trang thông tin điện tử trực tuyến của Trường ĐHNN và BM tiếng Nhật.

b) Phòng Tư liệu tiếng Hàn

Ngoài trung tâm thông tin thư viện của nhà trường, Tổ tiếng Hàn còn có 01 phòng tư liệu tiếng Hàn có chức năng như một thư viện tiếng Hàn, là nguồn hỗ trợ kiến thức cho sinh viên và giảng viên. Phòng Tư liệu tiếng Hàn vừa là không gian thư viện, nơi tất cả các sinh viên của Tổ tiếng Hàn có thể đến tra cứu, tham khảo tài liệu, vừa cung cấp không gian để tổ chức các hoạt động câu lạc bộ như: câu lạc bộ thông dịch, câu lạc bộ đọc sách, câu lạc bộ luyện viết tiếng Hàn v.v của sinh viên.

2.7. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HIỆN HÀNH VỚI KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO

TẠO TIỀN TIẾN

STT	Hạng mục Khối kiến thức	CTĐT Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC			CTĐT - Trong nước Trường Đại học Hà Nội Ngành ngôn ngữ Hàn Quốc CLC			CTĐT - Quốc tế Trường Đại học Bắc Kinh Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc		
		Bắt buộc (R)	Tự chọn bắt buộc (SE)	Tự chọn tự do (E)	Bắt buộc (R)	Tự chọn bắt buộc (SE)	Tự chọn tự do (E)	Bắt buộc (R)	Tự chọn bắt buộc (SE)	Tự chọn tự do (E)
I	Khối Kiến thức Giáo dục đại cương (Số TC)									
1	Pháp luật đại cương (2)	x								
2	Triết học Mác-Lênin (3)	x			x					
3	Kinh tế chính trị Mác-Lênin (2)	x			x					

			bắt buộc (SE)	tự do (E)	(R)	bắt buộc (SE)	tự do (E)	(R)	bắt buộc (SE)	tự do (E)
1	Dẫn luận ngôn ngữ (2)	x								
2	Tiếng Việt (2)	x			x					
3	Cơ sở văn hoá Việt Nam (2)	x			x					
4	Luyện âm tiếng Hàn (3)	x								
5	Tiếng Hàn nghe – nói 1 (4)	x			x			x		
6	Tiếng Hàn đọc – viết 1 (4)	x			x			x		
7	Tiếng Hàn nghe – nói 2 (4)	x			x			x		
8	Tiếng Hàn đọc – viết 2 (4)	x			x			x		
9	Tiếng Hàn nghe – nói 3 (4)	x			x			x		
10	Tiếng Hàn đọc – viết 3 (4)	x			x			x		
11	Tiếng Hàn nghe – nói 4 (4)	x			x			x		
12	Tiếng Hàn đọc – viết 4 (4)	x			x			x		
13	Tiếng Hàn nghe – nói 5 (4)	x			x			x		
14	Tiếng Hàn đọc – viết 5 (4)	x			x			x		
15	Tiếng Hàn nâng cao 1 (3)	x			x			x		

			buộc (SE)	(E)		buộc (SE)	(E)		buộc (SE)	(E)
1	Học phần chuyên môn 1 (Biên phiên dịch tổng hợp) (3)		x							
2	Học phần chuyên môn 2 (Ngữ pháp) (3)		x							
3	Luận văn tốt nghiệp (6)		x			x				
4	Thực tập (2)	x				x				
	TỔNG	2	6	0	12	0	0	0	0	0
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ TỐI THIỂU	131								
		152								

Phân tích và nhận xét:

(1) Đối sánh khung chương trình đào tạo hiện hành với khung chương trình đào tạo tiên tiến trong nước, có thể thấy rằng khối lượng kiến thức toàn khóa học của Trường Đại học Hà Nội (ĐHHN) nhiều hơn Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng (ĐHNN-ĐHĐN) đến 21 tín chỉ.

Xét về khối kiến thức giáo dục đại cương, các đầu môn học của 2 trường gần như tương đương nhau nhưng sự khác biệt lớn nhất nằm ở học phần ngoại ngữ hai. Tại Trường ĐHNN-ĐHĐN sinh viên được lựa chọn các ngoại ngữ như tiếng Anh hoặc tiếng Trung, tiếng Nhật, học trong 2 học kỳ và tổng số tín chỉ là 6 tín chỉ. Học phần ngoại ngữ hai được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo và kết quả của học phần được tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy. Còn Trường ĐHHN qui định môn Tiếng Anh cơ sở là học phần bắt buộc và tổng số tín chỉ là 19 tín chỉ. Học phần ngoại ngữ được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

Xét về khối kiến thức cơ sở ngành, Trường ĐHNN-ĐHĐN và Trường ĐHHN đều có các môn kỹ năng tiếng chiếm tỉ lệ cao lần lượt là 40 tín chỉ và 32 tín chỉ. Tuy nhiên Trường ĐHHN có mở nhiều môn học khác với Trường ĐHNN-ĐHĐN, bao gồm: Các học phần bắt buộc học bằng tiếng Anh nhằm đạt chuẩn cao hơn của chương trình đào tạo như Kinh tế quốc tế, Tư duy phê phán, Nhập môn văn hoá các nước Asean; các học phần tự chọn như Lịch sử văn minh thế giới (dạy bằng tiếng Anh), Địa lý đại cương, Môi trường và phát triển, Logic học đại cương, Cảm thụ nghệ thuật.

Xét về khối kiến thức chuyên ngành, sự chênh lệch số tín chỉ các môn học giữa 2 trường không quá lớn nhưng có sự khác biệt về đầu môn học. Trường ĐHNN-ĐHĐN có các học phần như: Từ vựng học tiếng Hàn, Từ pháp (Ngữ pháp 1), Cú pháp (Ngữ pháp 2), Tiếng Hàn du lịch, Tiếng Hàn thư ký văn phòng, Tiếng

Hàn thương mại, Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc. Trường ĐHHN có một số môn như: Đất nước học Hàn Quốc, Giao tiếp liên văn hóa, Ngôn ngữ học tiếng Hàn, Ngữ dụng học tiếng Hàn, Ngôn ngữ học xã hội. Bên cạnh đó, Trường ĐHHN còn mở nhiều học phần bổ trợ như: Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành, Tiếng Hàn tài chính - ngân hàng, Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh, Tiếng Hàn y học, Tiếng Hàn luật pháp, Tiếng Hàn hành chính - văn phòng, Tiếng Hàn du lịch - khách sạn, Tiếng Hàn kiến trúc - xây dựng, Tiếng Hàn công nghệ thông tin. Ngoài ra, Trường ĐHHN còn có các học phần rèn luyện kỹ năng như: Kỹ năng viết văn bản tiếng Hàn và tiếng Anh, Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn và tiếng Anh, Kỹ năng giao tiếp.

Nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu hơn về biên phiên dịch, Trường ĐHNN-ĐHĐN đã mở 13 học phần biên phiên dịch tiếng Hàn, tổng cộng 24 tín chỉ: Lý thuyết dịch, Thực hành dịch viết Hàn - Việt 1, Thực hành dịch viết Việt - Hàn 1, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2, Thực hành dịch viết Việt - Hàn 2, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn - Việt 3, Thực hành dịch viết Việt - Hàn 3, Thực hành dịch nói 3, Dịch phim Hàn Quốc, Dịch văn học Hàn Quốc, Học phần chuyên môn 1 (Biên phiên dịch tổng hợp). Trường ĐHHN mở 10 học phần biên phiên dịch tiếng Hàn, tổng cộng 30 tín chỉ: Biên dịch, Phiên dịch, Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch, Phiên dịch chuyên ngành (kinh tế thương mại), Biên dịch chuyên ngành (kinh tế thương mại), Dịch văn bản tin tức báo chí, Dịch cabin, Biên dịch nâng cao, Phiên dịch nâng cao, Phân tích đánh giá bản dịch.

Thông qua phân tích ở trên, có thể thấy rằng Trường ĐHHN có nhiều học phần bổ trợ và học phần chuyên sâu hơn so với Trường ĐHNN-ĐHĐN. Điều này một phần bắt nguồn từ sự chênh lệch số tín chỉ giữa 2 trường.

(2) Đối sánh khung chương trình đào tạo hiện hành với khung chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế, chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt lớn giữa chương trình đào tạo của Việt Nam và Trung Quốc. Chương trình đào tạo của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Bắc Kinh có tổng cộng 30 môn học, 92 tín chỉ.

Trong đó học kỳ mùa xuân có 16 môn học, tổng 48 tín chỉ. Học kỳ mùa thu có 14 môn học, tổng 44 tín chỉ. Khác với chương trình đào tạo của Trường ĐHNN-ĐHĐN, Trường Đại học Bắc Kinh không có các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương như Pháp luật đại cương, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Triết học Mác - Lênin, ngoại ngữ hai, v.v.

Trường Đại học Bắc Kinh chỉ xây dựng chủ yếu các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Trong đó có các học phần kỹ năng tiếng như: Tiếng Hàn, Tiếng Hàn nghe nhìn, Hội thoại tiếng Hàn, Đọc báo tiếng Hàn, Đọc hiểu những sách nổi tiếng của Hàn Quốc. Trường Đại học Bắc Kinh cũng có các học phần tương tự Trường ĐHNN-ĐHĐN như: Ngữ pháp tiếng Hàn, Biên dịch, Văn học Hàn Quốc, Văn hóa Hàn Quốc. Tuy nhiên đáng chú ý là Trường Đại học Bắc Kinh không có học phần thông dịch và số tín chỉ học phần biên dịch chỉ chiếm 6 tín chỉ. Ngoài ra, Trường Đại học Bắc Kinh còn có các học phần khác thuộc khối kiến thức ngôn ngữ - văn hóa như: Khái quát về Bán đảo Hàn, Lịch sử Hàn Quốc, Khóa học lịch sử Hàn Quốc, Kinh tế Hàn Quốc, Lịch sử quan hệ quốc tế của Hàn Quốc, Lịch sử và văn hóa Hàn Quốc, Chính trị và xã hội hiện đại Hàn Quốc.

Như vậy thông qua kết quả đối sánh chương trình đào tạo như trên, ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường ĐHNN-ĐHĐN cần mở thêm một số học phần để đáp ứng chuẩn đầu ra được quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cụ thể như sau:

Xây dựng thêm các học phần thuộc khối kỹ năng bổ trợ nghề nghiệp như: Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng phản biện, Kỹ năng truyền thông, Kỹ năng giao tiếp liên văn hóa.

Xây dựng thêm các học phần thuộc khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa Hàn Quốc như: Tiếng Hàn công nghệ thông tin, Báo chí truyền thông tiếng Hàn, Seminar liên văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc, Văn hóa xã hội truyền thống & đương đại Hàn Quốc, Hàn Quốc & Toàn cầu hóa, Quan hệ đối ngoại Hàn Quốc.

3. NỘI DUNG ĐÀO TẠO, PHƯƠNG PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Bảng 9. Cấu trúc CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (CLC)

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/thí nghiệm
I	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG		39	21	8
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương (bắt buộc) Tự chọn bắt buộc với Ngoại ngữ 2 (6 tín chỉ)		29	13	6
1	2130020	Pháp luật đại cương	2	2	0
2	2090190	Triết học Mác-Lênin	3	3	0
3	2120080	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0
4	2090140	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
5	2090210	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
6	2090212	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
7	3040020	Tin học cơ sở	2	0	2
8	4131322	Ngoại ngữ II.1	3	1	2
9	4131330	Ngoại ngữ II.2	3	1	2
10	130070	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)
11	130090	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)
12	130190	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)
13	130290	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)
14	130080	Giáo dục quốc phòng	(4t)		
Học phần Tự chọn không bắt buộc đối với ngoại ngữ 2					

15		Ngoại ngữ II.3	3	1	2
16		Ngoại ngữ II.4	3	1	2
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành		4	2	2
17	4172463	Phương pháp NCKH	2	1	1
18	4172523	Ngôn ngữ đối chiếu	2	1	1
19	3140060	Dẫn luận ngôn ngữ	2	2	0
20	3410050	Tiếng Việt	2	2	0
21	3140070	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	0
II	KHỐI KIẾN THỨC NGÀNH		70	39	31
II.1	Khối kiến thức kỹ năng tiếng (bắt buộc)		52	24	28
22	4173030	Luyện âm tiếng Hàn	3	1	2
23	4172393	Tiếng Hàn nghe – nói 1	4	2	2
24	4172403	Tiếng Hàn đọc – viết 1	4	2	2
25	4172423	Tiếng Hàn nghe – nói 2	4	2	2
26	4172433	Tiếng Hàn đọc – viết 2	4	2	2
27	4172473	Tiếng Hàn nghe – nói 3	4	2	2
28	4172483	Tiếng Hàn đọc – viết 3	4	2	2
29	4172493	Tiếng Hàn nghe – nói 4	4	2	2
30	4172503	Tiếng Hàn đọc – viết 4	4	2	2
31	4172533	Tiếng Hàn nghe – nói 5	4	2	2
32	4172543	Tiếng Hàn đọc – viết 5	4	2	2
33	4172443	Tiếng Hàn nâng cao 1	2	1	1
34	4172513	Tiếng Hàn nâng cao 2	2	1	1
35	4172643	Tiếng Hàn nâng cao 3	2	1	1
36	4174790	Tiếng Hàn nâng cao 4	3	1	2
II.2	Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hoá Hàn Quốc		16	15	1

	Các học phần bắt buộc		14	13	1
37	4174520	Ngữ âm học tiếng Hàn	3	3	0
38	4172603	Từ vựng học tiếng Hàn	2	2	0
39	4172703	Từ pháp (Ngữ pháp 1)	2	2	0
40	4172743	Cú pháp (Ngữ pháp 2)	3	3	0
41	4172653	Văn hóa văn minh Hàn Quốc	2	2	0
42	4173040	Trích giảng văn học Hàn Quốc	2	1	1
	Các học phần tự chọn (4/22)		4	4	0
43	4172753	Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc	2	2	0
44	4172773	Tiếng Hàn thư ký văn phòng	2	2	0
45	4172783	Tiếng Hàn thương mại	2	2	0
46	4172763	Tiếng Hàn du lịch	2	2	0
47	4172693	Hán tự	2	2	0
48	4174550	Báo chí truyền thông tiếng Hàn	2	2	0
49	4174650	Seminar liên văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc	2	0	2
50	4174580	Văn hóa xã hội truyền thống & đương đại Hàn Quốc	2	2	0
51	4174590	Hàn Quốc & Toàn cầu hóa	2	2	0
52	4174600	Quan hệ đối ngoại Hàn Quốc	2	2	0
II.3	Khối kỹ năng bổ trợ nghề nghiệp (tự chọn tự do)		2	1	1
53	4174470	Kỹ năng thuyết trình và phản biện	2	1	1
54	4174480	Kỹ năng truyền thông	2	1	1
55	4174490	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá	2	1	1
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		22	10	12
	Chuyên ngành biên phiên dịch (bắt buộc)		22	2	20

	Các học phần bắt buộc		20	2	18
56	4172453	Lý thuyết dịch	2	2	0
57	4174500	Phiên dịch 1 (du lịch, khách sạn, tổ chức sự kiện)	2	0	2
58	4174530	Phiên dịch 2 (văn bản, văn kiện liên quan chính trị, pháp luật)	2	0	2
59	4174560	Phiên dịch 3 (chủ đề kinh tế, thương mại, mậu dịch)	2	0	2
60	4174630	Phiên dịch 4 (giáo dục, đào tạo, khoa học kỹ thuật)	2	0	2
61	4174510	Biên dịch 1 (du lịch, khách sạn, tổ chức sự kiện)	2	0	2
62	4174540	Biên dịch 2 (văn bản, văn kiện liên quan chính trị, pháp luật)	2	0	2
63	4174570	Biên dịch 3 (chủ đề kinh tế, thương mại, mậu dịch)	2	0	2
64	4174640	Biên dịch 4 (giáo dục, đào tạo, khoa học kỹ thuật)	2	0	2
65	4174620	Dịch cabin	2	0	2
	Các học phần tự chọn (2/12)		2	0	2
66	4172673	<i>Dịch phim Hàn Quốc</i>	2	0	2
67	4172683	<i>Dịch văn học Hàn Quốc</i>	2	0	2
68	4174660	<i>Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc</i>	2	0	2
69	4174670	<i>Biên dịch quan hệ quốc tế</i>	2	0	2
70	4174680	<i>Phiên dịch quan hệ quốc tế</i>	2	0	2
71	4174610	<i>Kiến tập</i>	2	0	2

IV	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẬP VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP		8	0	8
	Học phần bắt buộc		2	0	2
72	4172843	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	2	0	2
	Học phần tự chọn		6	2	4
73	4172853	<i>Học phần chuyên môn 1 (Biên phiên dịch tổng hợp)</i>	3	1	2
74	4172863	<i>Học phần chuyên môn 2 (Ngữ pháp)</i>	3	1	2
75	4172873	<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	6	2	4
	Tổng cộng toàn khoá (Bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)		141		
	Tổng số tín chỉ bắt buộc		127		
	Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu		14		
	Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu yêu cầu		141		

3.2. Danh sách học phần theo tiến trình đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo học kỳ được tổ chức như sau:

Bảng 10. Kế hoạch đào tạo

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	3140050	Tiếng Việt	2
	3040020	Tin học cơ sở	2
	4172393	Tiếng Hàn nghe - nói 1	4
	4172403	Tiếng Hàn đọc - viết 1	4
	4173030	Luyện âm Tiếng Hàn	3
	0130080	Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
	0130070	Giáo dục thể chất 1	1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	20
2	2130020	Pháp luật đại cương	2
	3140070	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
	4172423	Tiếng Hàn nghe - nói 2	4
	4172433	Tiếng Hàn đọc - viết 2	4
	4174800	Tiếng Hàn nâng cao 1	2
	4172653	Văn hóa văn minh Hàn Quốc	2
		Giáo dục thể chất 2	1
	0130480	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	
	0130490	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	
	0130500	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ)	
	0130510	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục nhịp điệu)	
	0130520	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông)	
	0130530	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục)	
	0130540	Giáo dục thể chất 2 (Vovinam)	
		Học phần tự chọn	2
	4174470	<i>Kỹ năng thuyết trình & phản biện</i>	2
	4174480	<i>Kỹ năng truyền thông</i>	2
	4174490	<i>Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá</i>	2
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	19
3	2090190	Triết học Mác - Lê nin	3
	3140060	Dẫn luận ngôn ngữ	2
	4172463	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
	4172473	Tiếng Hàn nghe - nói 3	4
	4172483	Tiếng Hàn đọc - viết 3	4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
	4172453	Lý thuyết dịch	2
		Ngoại ngữ II.1 (Sv chọn ngoại ngữ)	3
	4122832	Ngoại ngữ II.1 (Anh)	
	4131322	Ngoại ngữ II.1 (Pháp)	
	4142182	Ngoại ngữ II.1 (Nga)	
	4152012	Ngoại ngữ II.1 (Trung)	
	4171892	Ngoại ngữ II.1 (Nhật)	
	4171902	Ngoại ngữ II.1 (Thái Lan)	
		Giáo dục thể chất 3	1
	0130030	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 1)	
	0130130	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 1)	
	0130140	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 1)	
	0130150	Giáo dục thể chất 3 (thể dục nhịp điệu)	
	0130310	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 1)	
	0130330	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 1)	
	0130350	Giáo dục thể chất 3 (Vovinam 1)	
	0130370	Giáo dục thể chất 3 (Aerobics 1)	
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	21
4	2120080	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
	4172493	Tiếng Hàn nghe - nói 4	4
	4172503	Tiếng Hàn đọc - viết 4	4
	4174810	Tiếng Hàn nâng cao 2	2
	4174500	Phiên dịch 1 (Du Lịch, khách sạn, tổ chức sự kiện)	2
	4174510	Biên dịch 1 (Du Lịch, khách sạn, tổ chức sự kiện)	2

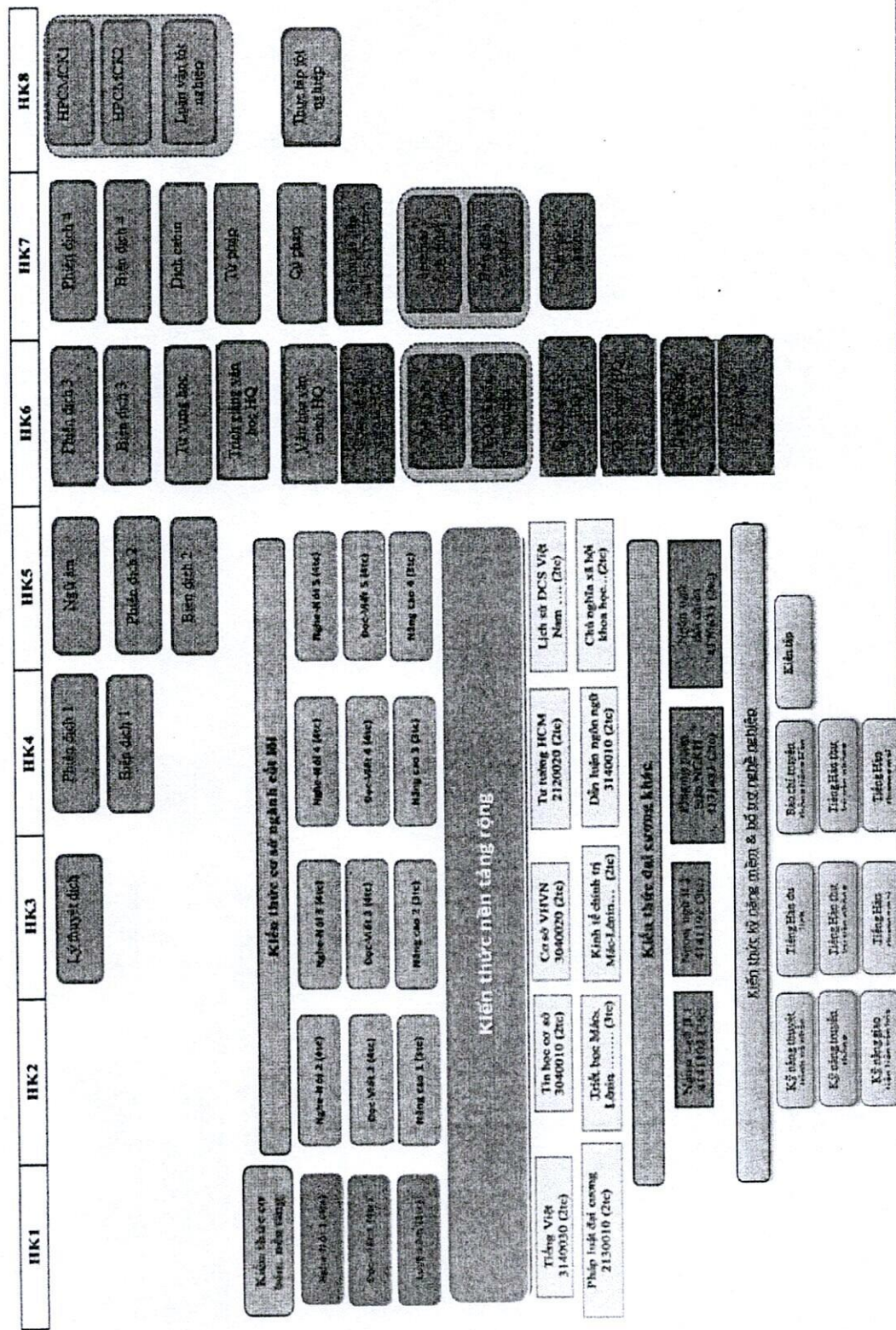
Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		Ngoại ngữ II.2 (Sv chọn ngoại ngữ)	3
	4122842	Ngoại ngữ II.2 (Anh)	
	4131332	Ngoại ngữ II.2 (Pháp)	
	4142192	Ngoại ngữ II.2 (Nga)	
	4152022	Ngoại ngữ II.2 (Trung)	
	4171912	Ngoại ngữ II.2 (Nhật)	
	4171982	Ngoại ngữ II.2 (Thái Lan)	
		Giáo dục thể chất 4	1
	0130040	Giáo dục thể chất 4 (Bóng đá 2)	
	0130260	Giáo dục thể chất 4 (Bóng chuyền 2)	
	0130270	Giáo dục thể chất 4 (Bóng rổ 2)	
	0130280	Giáo dục thể chất 4 (thể dục nhịp điệu)	
	0130390	Giáo dục thể chất 4 (Bóng bàn 2)	
	0130410	Giáo dục thể chất 4 (Cầu lông 2)	
	0130440	Giáo dục thể chất 4 (Vovinam 2)	
	0130450	Giáo dục thể chất 4 (Aerobics 2)	
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	20
5	2090210	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
	4174520	Ngữ âm học tiếng Hàn	3
	4172533	Tiếng Hàn nghe - nói 5	4
	4172543	Tiếng Hàn đọc - viết 5	4
	4174530	Phiên dịch 2 (văn bản, văn kiện liên quan chính trị, luật pháp)	2
	4174540	Biên dịch 2 (văn bản, văn kiện liên quan chính trị, luật pháp)	2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
	4172523	Ngôn ngữ đối chiếu	2
		<i>Học phần tự chọn</i>	2
		<i>Học phần tự chọn bắt buộc</i>	2
	4172763	Tiếng Hàn du lịch	2
	4172773	Tiếng Hàn thư ký văn phòng	2
	4172783	Tiếng Hàn thương mại	2
	4174550	Báo chí truyền thông tiếng Hàn	2
		<i>Học phần tự chọn tự do</i>	
		Ngoại ngữ II.3 (Sv chọn ngoại ngữ)	3
	4123600	Ngoại ngữ II.3 (Anh)	
	4132270	Ngoại ngữ II.3 (Pháp)	
	4142280	Ngoại ngữ II.3 (Nga)	
	4153850	Ngoại ngữ II.3 (Trung)	
	4173320	Ngoại ngữ II.3 (Nhật)	
	4173340	Ngoại ngữ II.3 (Thái Lan)	
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	21
6	2120040	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
	4172603	Từ vựng học tiếng Hàn	2
	4174560	Phiên dịch 3(chủ đề kinh tế, thương mại, mật dịch)	2
	4174570	Biên dịch 3(chủ đề kinh tế, thương mại, mật dịch)	2
	4174820	Tiếng Hàn nâng cao 3	2
	4173040	Trích giảng văn học Hàn Quốc	2
	2090212	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		Học phần tự chọn	2
		Học phần tự chọn bắt buộc	2
	4172753	Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc	2
	4172673	Dịch phim Hàn Quốc	2
	4172683	Dịch văn học Hàn Quốc	2
	4172693	Hán tự	2
	4174580	Văn hóa xã hội truyền thống và đương đại Hàn Quốc	2
	4174590	Hàn Quốc và toàn cầu hóa	2
	4174600	Quan hệ đối ngoại Hàn Quốc	2
	4174610	Kiến tập	2
		Học phần tự chọn tự do	
		Ngoại ngữ II.4 (Sv chọn ngoại ngữ)	3
	4123640	Ngoại ngữ II.4 (Anh)	
	4132290	Ngoại ngữ II.4 (Pháp)	
	4173700	Ngoại ngữ II.4 (Nhật)	
	4173720	Ngoại ngữ II.4 (Thái Lan)	
	4155020	Ngoại ngữ II.4 (Trung)	
	4142300	Ngoại ngữ II.4 (Nga)	
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	16
7	4172703	Từ pháp (Ngữ pháp 1)	2
	4174620	Dịch cabin	2
	4174790	Tiếng Hàn nâng cao 4	3
	4172743	Cú pháp (Ngữ pháp 2)	3
	4174630	Phiên dịch 4 (giáo dục, đào tạo, khoa học kỹ	2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		thuật)	
	4174640	Biên dịch 4 (giáo dục, đào tạo, khoa học kỹ thuật)	2
		Học phần tự chọn	2
		Học phần tự chọn bắt buộc	2
	4174650	Seminar liên văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc	2
	4174660	Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc	2
	4174670	Biên dịch quan hệ quốc tế	2
	4174680	Phiên dịch quan hệ quốc tế	2
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	16
8	4172803	Thực tập tốt nghiệp	2
		Học phần Tự chọn	6
	4173050	Học phần chuyên môn 1	3
	4173070	Học phần chuyên môn 2	3
	4172833	Luận văn tốt nghiệp	6
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	8
		Tổng số tín chỉ toàn khóa học	141

3.3. Sơ đồ mô tả tiến trình giảng dạy



Hình 1. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3.5. Phương pháp dạy và học (TLMs)

Phương pháp dạy và học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tinh thần trách nhiệm. Phương pháp dạy và học của ngành ngôn ngữ Hàn Quốc được tiếp cận theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát huy tối đa khả năng sáng tạo, chủ động, tích cực trong học tập, nghiên cứu; giúp người học vận dụng linh hoạt kiến thức lý thuyết với thực hành, ứng biến nhanh trong xử lý tình huống, trải nghiệm thực tiễn.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc gồm 08 nhóm lớn cụ thể như sau:

3.5.1. Phương pháp dạy và học trực tiếp

Phương pháp dạy và học trực tiếp là các phương pháp trong đó các thông tin truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, người dạy trình bày và người học lắng nghe. Phương pháp này thường áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích kỹ năng mới.

Các phương pháp dạy và học theo hướng này được áp dụng gồm:

TLM1. Giải thích cụ thể: người dạy hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

TLM2. Thuyết giảng: người dạy trình bày và giải thích các nội dung trong bài giảng. Người dạy là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà người dạy truyền đạt.

TLM3. Tham luận: người học được tham gia vào khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ đơn vị bên ngoài. Thông qua những trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng, người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.

TLM4. Câu hỏi gợi mở: người học được tương tác trực tiếp với người dạy,

người dạy đặt ra hệ thống câu hỏi liên quan đến một chủ đề nhất định, người học sẽ trả lời tất cả câu hỏi này bằng cách tương tác trực tiếp. Thông qua việc trả lời hệ thống câu hỏi dẫn dắt của người dạy, người học được thể hiện suy nghĩ, ý tưởng của mình, từ đó khám phá và lĩnh hội được đối tượng học.

3.5.2. Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động, trải nghiệm

Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động và trải nghiệm nhằm khuyến khích người học thực hành các kiến thức được học. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với nhiều đối tượng khác nhau hướng đến kỹ năng học tập suốt đời.

Các phương pháp giảng dạy theo hướng này được áp dụng gồm:

TLM5. Trò chơi: là hoạt động thử thách, mô phỏng hoặc các cuộc thi. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp và được thiết kế theo bộ quy tắc rõ ràng nhằm phát triển kỹ năng tương tác, làm việc theo nhóm; giao tiếp và trình bày. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ quyết định như thế nào đến bản thân cũng như những người khác cùng tham gia.

TLM6. Thực hành: là phương pháp dạy học dựa trên sự quan sát, người dạy làm mẫu và người học thực hiện dưới sự hướng dẫn của người dạy nhằm hoàn thành các bài tập, các nhiệm vụ được giao, từ đó hình thành các kỹ năng cần có trong lĩnh vực nghề nghiệp sau này.

TLM7. Thực tế - thực tập: là các hoạt động tham quan, thực tế, thực tập tại công ty, doanh nghiệp..., người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.

TLM8. Tranh luận: người dạy đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, người học với quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý

giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy và học này, người học hình thành các kỹ năng tư duy và phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

TLM9. Thảo luận: người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về một vấn đề nào đó được người dạy đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người tham gia thảo luận sẽ đưa ra ý kiến cá nhân, cùng nhau giải quyết vấn đề.

3.5.3. Dạy và học dựa vào nghệ thuật

Dạy và học dựa vào nghệ thuật giúp người học phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của người học. Phương pháp dạy và học dựa vào nghệ thuật được sử dụng phổ biến trong ngành ngôn ngữ là phương pháp đóng vai.

TLM10. Phương pháp đóng vai: người học giả định các vai trò khác nhau trong một tình huống học tập có tương tác. Thông qua hoạt động đóng vai, người học được rèn luyện kỹ năng ứng xử, có ý thức về thái độ và hành vi của cá nhân trong các mối tương quan xã hội. Đồng thời, phương pháp dạy và học này cũng giúp người học phát triển kỹ năng sáng tạo và năng lực cảm xúc.

3.5.4. Phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy

Dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy nhằm phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học, thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học.

Các phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy được sử dụng gồm:

TLM11. Giải quyết vấn đề: người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với các vấn đề giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

TLM12. Tư duy tìm ý tưởng: người dạy liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp người học hình

thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng đưa ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu. Phương pháp này lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp.

3.5.5. Phương pháp dạy và học tương tác

TLM13. Phương pháp dạy và học tương tác: phổ biến là hình thức học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và người dạy. Phương pháp này giúp người học phát triển kỹ năng tương tác hiệu quả và áp dụng thành công trong tương tác xã hội.

3.5.6. Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu

Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phản biện cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo kết luận dựa trên cứ liệu thu thập được.

Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu gồm:

TLM14. Dự án nghiên cứu độc lập: phương pháp này phát triển khả năng làm việc độc lập dưới sự hướng dẫn của người dạy thông qua việc xác định vấn đề, tìm hiểu và phân tích vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, tổ chức thực hiện và viết báo cáo về kết quả nghiên cứu, hướng tới kỹ năng học tập suốt đời.

TLM15. Dự án nghiên cứu nhóm: nhóm người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến học phần và viết báo cáo về kết quả nghiên cứu. Thông qua hoạt động dạy học dự án nghiên cứu nhóm, người học thể hiện kỹ năng tư duy, khả năng liên hệ với thực tế của người học thông qua quá trình giải quyết vấn đề nghiên cứu.

TLM16. Trợ giảng và hỗ trợ học thuật: người học tham gia hỗ trợ người dạy tổ chức các hoạt động học thuật, hoạt động văn hóa - giao lưu quốc tế có liên quan đến sử dụng tiếng Nhật tại Khoa và Trường. Thông qua các hoạt động trợ giảng và hỗ trợ học thuật, người học có thể phát triển khả năng tiếng Nhật, có

được nhiều kiến thức mới.

3.5.7. Chiến lược giảng dạy và học tập dựa vào công nghệ

Dạy và học dựa vào công nghệ đóng vai trò quan trọng đối với môi trường học tập hiện đại, được áp dụng rộng rãi trong các học phần thuộc chương trình đào tạo.

Phương pháp dạy và học dựa vào công nghệ gồm:

TLM17. Phương pháp kết hợp: kết nối giữa phương pháp lên lớp truyền thống và phương pháp dạy và học trực tuyến sử dụng các nền tảng công nghệ hỗ trợ học tập trực tuyến. Phương pháp này giúp người học tự chủ trong việc học, khai thác tối đa nguồn tài nguyên trực tuyến, mở rộng trải nghiệm học tập kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.

TLM18. Học trực tuyến: là phương pháp mà ở đó người dạy và người học sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học. Thông qua phương pháp dạy học trực tuyến, ngoài việc rèn luyện cho người học tinh thần tự giác, chủ động học tập. Đây là chiến lược dạy và học quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số quá trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

3.5.8. Chiến lược tự học

Tự học là phương pháp giúp cho người học tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học.

Phương pháp tự học được sử dụng gồm:

TLM19. Bài tập ở nhà: người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do người dạy đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học nắm bắt được cách tự học nhằm mở rộng kiến thức và hoàn thiện các kỹ năng cần thiết.

TLM20. Hoạt động thực hành ngoài giờ học: là các hoạt động yêu cầu người học tìm kiếm thông tin để hoàn thành các hoạt động thực hành và nộp lại cho người dạy đánh giá và phản hồi. Hoạt động này giúp nâng cao ý thức tự học của người học.

3.6. Ma trận TLMs đáp ứng PLOs

Bảng 13. Ma trận TLMs đáp ứng PLOs

Phương pháp dạy và học (TLMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Phương pháp dạy và học trực tiếp												
TLM1	Giải thích cụ thể	L	L	L	L	L						L	
TLM2	Thuyết giảng	L	L	L	L	L						L	
TLM3	Tham luận	L	L	L	L	L						L	
TLM4	Câu hỏi gợi mở	L	L	L	L	L	L		L	L		L	L
II	Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động, trải nghiệm												
TLM5	Trò chơi			L	L	L	L	L	L	L	L		L
TLM6	Thực hành	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
TLM7	Thực tế, thực tập	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
TLM8	Tranh luận		M	M	M		H	M	M	M		M	M
TLM9	Thảo luận		M	M	M		H	M	M	M		M	H
III	Dạy và học theo phương pháp đóng vai												
TLM10	Phương pháp đóng vai	H	H	H	H		M	H	H	H	H	H	H

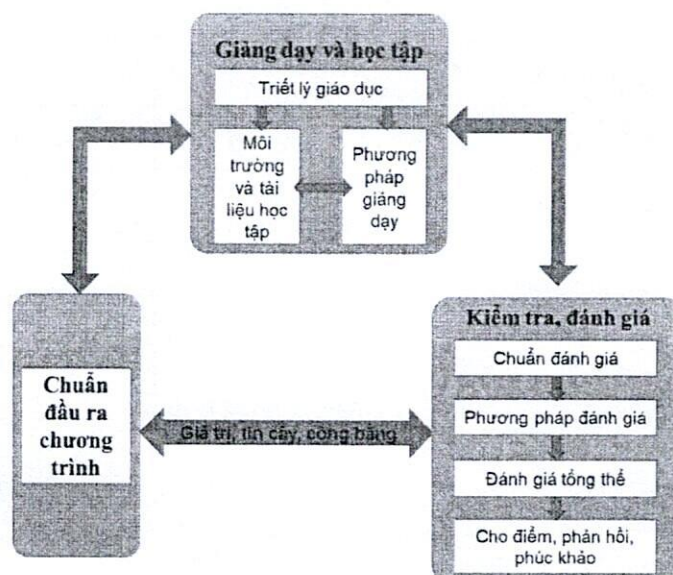
IV	Phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy												
TLM11	Giải quyết vấn đề	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
TLM12	Tư duy tìm ý tưởng		H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
V	Phương pháp dạy và học tương tác												
TLM13	Tương tác			M	M	M	M	M	M	M		L	H
VI	Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu												
TLM14	Dự án nghiên cứu độc lập	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
TLM15	Dự án nghiên cứu nhóm	H	H	H	H		H	H	H	H	H	H	H
TLM16	Trợ giảng và hỗ trợ học thuật						M	M	M	M	M	H	H
VII	Phương pháp dạy và học dựa vào công nghệ												
TLM17	Phương pháp kết hợp	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
TLM18	Học trực tuyến	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
VIII	Phương pháp tự học												
TLM19	Bài tập ở nhà	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
TLM20	Hoạt động Thực hành ngoài giờ học	M	M	M	M		M	M	M	M	M	M	M

3.7. Phương pháp kiểm tra đánh giá (AMs)

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc đã xây dựng và áp dụng linh hoạt nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy vào phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần, phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo để lựa chọn phương pháp, nội dung kiểm tra đánh giá phù hợp. Phương pháp kiểm tra đánh giá được lựa chọn phải đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và tính công bằng, được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường và được ghi cụ thể trong đề cương chi tiết học phần

Các phương pháp đánh giá người học được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc gồm *đánh giá quá trình*, *đánh giá định kỳ* và *đánh giá cuối chương trình đào tạo* trong đó có các hình thức đánh giá như chuyên cần, bài tập, thuyết trình, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, báo cáo, dự án, thực tập tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp. Chuẩn đánh giá là thang điểm theo đáp án của đề thi, rubric đánh giá chuyên cần, rubric đánh giá thuyết trình cá nhân, rubric đánh giá thuyết trình nhóm, rubric đánh giá tiểu luận, rubric đánh giá báo cáo thực tập.

Việc tổ chức đánh giá kiểm tra đánh giá được thực hiện như *Hình 1*



Hình 4. Quy trình tổ chức đánh giá học phần

Theo quy trình này, các bên có liên quan gồm người dạy, người học đều có thể tham gia rà soát, phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá nhằm điều chỉnh hoặc xây dựng lại chuẩn đầu ra phù hợp với học phần và toàn bộ chương trình đào tạo.

3.7.1. Các phương pháp đánh giá

3.7.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá theo quá trình cụ thể được áp dụng như sau:

Bảng 14. Phương pháp đánh giá theo quá trình

Mã PP	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
AM1	Đánh giá chuyên cần và tham gia hoạt động trên lớp	<i>Mô tả phương pháp:</i> Sự tham gia thường xuyên và tích cực của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, thực tập...). Kết quả đánh giá chuyên cần không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric (mã R1)

Mã PP	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
AM2	Đánh giá bài tập	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân/một nhóm người học bằng hình thức nộp trực tiếp/trực tuyến. Kết quả đánh giá bài tập không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo tiêu chí cụ thể tùy người dạy quy định.
AM3	Đánh giá thuyết trình	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, người học/nhóm người học được yêu cầu giải quyết các tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả bằng cách thuyết trình trước tập thể. Hoạt động không những giúp người học nắm bắt kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng khác như thuyết trình trước đám đông, giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm v.v. Kết quả đánh giá thuyết trình không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric (mã R2, R4)
AM4	Đánh giá tiểu luận	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, người học/nhóm người học được yêu cầu giải quyết các tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và

Mã PP	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
		trình bày kết quả thông qua tiểu luận. Hoạt động không những giúp người học nắm bắt kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng khác như tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện v.v. Kết quả đánh giá tiểu luận không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá: Sử dụng Rubric (mã R3)</i>

3.7.1.2. Đánh giá định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ)

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân loại về mức độ đạt được của mục tiêu và chuẩn đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm cố định trong quá trình học gồm đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ và đánh giá cuối chương trình học.

Các phương pháp đánh giá định kỳ được sử dụng như sau:

Bảng 15. Phương pháp đánh giá định kỳ

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
1.	AM5	Kiểm tra tự luận	<i>Mô tả phương pháp:</i> Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
			dung kiến thức của học phần. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kì, và không quá 50% đối với đánh giá cuối kì. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo đáp án đề thi
2.	AM6	Kiểm tra trắc nghiệm	<i>Mô tả phương pháp:</i> Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra tự luận, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kì, và không quá 50% đối với đánh giá cuối kì. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo đáp án đề thi
3.	AM7	Kiểm tra vấn đáp	<i>Mô tả phương pháp:</i> Đối với một số học phần trong chương trình đào tạo, người học được được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp nhằm kiểm tra mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra học phần của người học. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kỳ và không quá 50% đối với đánh giá cuối kỳ. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo đáp án đề thi
4.	AM8	Viết báo cáo/bài tập	<i>Mô tả phương pháp:</i> Đối với một số học

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
		lớn/dự án	phần trong chương trình đào tạo, người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của người học, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ, hình ảnh, biểu đồ v.v trong báo cáo. Sản phẩm báo cáo có thể ở dạng văn bản, video, tệp ghi âm v.v do người dạy quy định. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kỳ và không quá 50% đối với đánh giá cuối kỳ. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo tiêu chí cụ thể tùy người dạy quy định.
5.	AM9	Đánh giá Thực tập tốt nghiệp	<i>Mô tả phương pháp:</i> Thực tập tốt nghiệp được đánh giá bởi người hướng dẫn tại đơn vị tiếp nhận thực tập, giảng viên hướng dẫn bằng các sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric 6, 7
6.	AM10	Đánh giá Luận văn tốt nghiệp	<i>Mô tả phương pháp:</i> Luận văn tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
			<i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo quy trình đánh giá luận văn tốt nghiệp do Khoa chuyên môn xây dựng

3.7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện đánh giá người học theo các rubrics. Các rubrics này được xây dựng phù hợp với yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của các học phần.

Cụ thể có các rubrics như sau:

R1: Rubric đánh giá chuyên cần – tham gia hoạt động trên lớp

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Chuyên cần	Chuyên cần	Tham gia đầy đủ và đúng giờ tất cả các buổi học.	Vắng 1 buổi không có lý do chính đáng hoặc 2 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 2-3 buổi.	Vắng 2 buổi không có lý do chính đáng hoặc 3-4 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 4-5 buổi.	Vắng 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc 5 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 6-7 buổi.	Vắng trên 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc trên 5 buổi có lý do chính đáng; đi trễ từ 8 buổi trở lên.	
2	Tham gia các hoạt động	Tham gia các hoạt động trên lớp (nếu có)	Luôn luôn chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; luôn đưa ra các ý kiến sát đúng	Tương đối chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên thường xuyên đưa ra các ý	Có tham gia các hoạt động trên lớp nhưng đôi lúc chưa được chủ động và tích cực; thỉnh thoảng	Chưa chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; không đưa ra được các ý kiến	Không tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; không đưa ra được các ý kiến	Tùy theo học phần

			với nội dung bài học; chủ động triển khai các hoạt động thảo luận nhóm	kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia tích cực các hoạt động thảo luận nhóm	đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gợi ý; thỉnh thoảng tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gợi ý; không tham gia các hoạt động thảo luận nhóm
--	--	--	--	--	--	---	---

* Các lý do chính đáng bao gồm: thiên tai, tang gia (ông bà, bố mẹ, anh chị em ruột), cưới hỏi của bản thân, nằm viện có giấy xác nhận, tham gia các hoạt động đoàn thể được điều động theo danh sách và một số trường hợp đặc biệt khác được sự đồng ý của các cấp có thẩm quyền.

R2: Rubric đánh giá thuyết trình cá nhân

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung	Nội dung	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; khoảng 1/2 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung chưa được nêu ra một cách logic; khoảng 2/3 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đúng nội dung của đề tài	60% (6 điểm)

		Trả lời chính xác từ 85% - 100% câu hỏi được đặt ra.	Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm từ 70% - 84% câu hỏi được đặt ra.	Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm từ 50% - 69% câu hỏi được đặt ra.	Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm từ 40% - 54% câu hỏi được đặt ra.	Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm dưới 40% câu hỏi được đặt ra.	
2	Thuyết trình	Bố cục: Đầy đủ các phần Giới thiệu nhóm, Giới thiệu đề tài, Giới thiệu các nội dung chính, Nội dung chính, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Câu hỏi thảo luận	Bố cục thiếu tối đa 2 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 3 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 4 mục so với quy định	Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định	40% (4 điểm)

			Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Không phụ thuộc vào slides; Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	Phong cách trình bày chưa tự tin; Diễn đạt còn lúng túng, giọng nói không rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	Không tự tin khi trình bày; diễn đạt lúng túng, khó hiểu; Giọng nói nhỏ, khó nghe; Phụ thuộc hoàn toàn vào slides; Không tương tác với người nghe
	<i>Phong cách thuyết trình</i>	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Không phụ thuộc vào slides; Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	Phong cách trình bày chưa thật tự tin; Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	Phong cách trình bày chưa tự tin; Diễn đạt còn lúng túng, giọng nói không rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	Không tự tin khi trình bày; diễn đạt lúng túng, khó hiểu; Giọng nói nhỏ, khó nghe; Phụ thuộc hoàn toàn vào slides; Không tương tác với người nghe
	<i>Hình thức slides</i>	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Có hình ảnh minh	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa sơ	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp;

		ảnh minh họa chất lượng tốt, phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng hợp lý; Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung	họa phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng tương đối hợp lý; Phối màu rõ ràng	họa nhưng một số chỗ chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	sai, chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	Không có hình ảnh minh họa; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu không hợp lý	
	Thời gian trình bày	Đúng thời gian quy định	Quá thời gian quy định < 2 phút	Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút	Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút	Quá thời gian quy định > 5 phút	

R3: Rubric đánh giá thuyết trình nhóm

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung	Nội dung	- Trình bày đầy đủ và có logic các nội dung của đề tài	- Trình bày khá đầy đủ các nội dung của đề tài, khá logic	- Trình bày khá đầy đủ các nội dung của đề tài nhưng thiếu tính logic	- Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài, thiếu tính logic	- Trình bày không đúng nội dung của đề tài	40% (4 điểm)
			- Tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	- Một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	- Khoảng 1/2 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	- Khoảng 2/3 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa		
2	Thuyết trình	Bố cục	- Bố cục đầy đủ các mục so với quy	- Bố cục thiếu tối đa 1/3 mục so với quy định	- Bố cục còn thiếu tối đa 1/2 mục so với quy	- Bố cục còn thiếu tối đa 2/3 mục so với quy	- Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp lộn xộn,	40% (4 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			định		định	định	thiếu nội dung so với quy định	
		<i>Phong cách thuyết trình</i>	- Phong cách trình bày tự tin - Diễn đạt gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu tự nhiên, rõ ràng, dễ nghe - Không phụ thuộc vào slides - Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác	- Phong cách trình bày tự tin - Diễn đạt tương đối gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu khá tự nhiên, rõ ràng - Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides - Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và có	- Phong cách trình bày chưa thật tự tin - Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu và ngữ điệu nhiều chỗ chưa tự nhiên - Còn phụ thuộc vào slides - Sử dụng ngôn ngữ hình thể	- Phong cách trình bày chưa tự tin - Diễn đạt còn lúng túng, phát âm và ngữ điệu đa phần không tự nhiên - Còn phụ thuộc nhiều vào slides - Sử dụng ngôn ngữ hình thể	- Không tự tin khi trình bày - Diễn đạt lúng củng, khó hiểu, nói nhỏ, phát âm không chuẩn, không có ngữ điệu - Phụ thuộc hoàn toàn vào slides - Không sử dụng ngôn ngữ hình thể và không	

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			tốt với người nghe	tương tác với người nghe	chưa tốt và thiếu tương tác với người nghe	chưa tốt và không tương tác với người nghe	tương tác với người nghe	
			- Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp - Hình ảnh minh họa chất lượng tốt, phù hợp với nội dung - Phối màu đẹp,	- Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp - Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung - Phối màu rõ	- Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp - Có hình ảnh minh họa nhưng một số chỗ chưa phù hợp với nội dung	- Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp - Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa phù hợp với nội dung - Phối màu	- Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp - Không có hình ảnh minh họa	
		Hình thức slides						

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			rõ ràng, nổi bật nội dung	ràng	- Phối màu chưa nổi bật nội dung	- Phối màu chưa nổi bật nội dung	không hợp lý	
		Thời gian trình bày	Đúng thời gian quy định	Quá thời gian quy định < 2 phút	Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút	Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút	Quá thời gian quy định > 5 phút	
3	Kỹ năng nhóm		- Các thành viên hoàn tốt nhiệm vụ của mình	- Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt trong chất lượng công việc của các thành viên	- Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt rõ ràng trong chất lượng công việc của các thành viên	- Một số thành viên không tham gia làm việc nhóm	- Các thành viên không hoàn thành công việc đúng khối lượng và thời gian quy định	15% (1,5 điểm)
		Hiệu quả làm việc nhóm	- Tất cả thành viên hiểu rõ đề				- Dưới 50%	

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời tốt các câu hỏi của đề tài.	- 80% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời tốt 80% câu hỏi của đề tài.	viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời tốt 60% câu hỏi của đề tài.	- Dưới 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời được dưới 50% câu hỏi của đề tài.	thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm không trả lời được các câu hỏi của đề tài.	
		<i>Khả năng lãnh đạo</i>	- Phân chia công việc hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề rất tốt	- Phân chia công việc tương đối hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề tốt	- Phân chia công việc tương đối hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề bình thường	- Phân chia công việc chưa hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề yếu	- Phân chia công việc không hợp lý - Không có kỹ năng giải quyết	5% (0,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm				Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)
						kém	vấn đề

R4: Rubric đánh giá tiểu luận, báo cáo, bài tập lớn, dự án

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm				Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)
1	Nội dung	L luận điểm	- Có đưa ra quan điểm cá nhân mang tính khoa học và sáng tạo - Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng và toàn diện	- Có đưa ra quan điểm cá nhân mang tính khoa học - Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng.	- Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao - Nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện	- Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân mang tính khoa học - Nêu luận điểm nhưng không phân tích	Không đưa ra được quan điểm cá nhân - Không nêu được luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn tài liệu tham khảo (TLTK)
		Dẫn chứng	Nêu và phân tích dẫn chứng một	Có nêu nhưng chưa phân tích	Chỉ nêu và không phân tích dẫn	Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn	Không có dẫn chứng minh họa

		pháp, diễn đạt, hình thức trình bày	đạt súc mạch lạc	đạt mạch lạc	đạt thiếu mạch lạc	nghĩa	câu văn lung cung, tối nghĩa; - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	
			- Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	- Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	- Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ thiếu rõ ràng, chưa đúng quy định. đôi rõ ràng nhưng chưa đúng quy định.			

R5: Rubric đánh giá báo cáo thực tập

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Báo cáo định kỳ	Thực hiện các thủ tục & báo cáo định kỳ	Thực hiện đầy đủ và đúng hạn tất cả các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa.	Thực hiện đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa, đôi lúc trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện tương đối đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa, thỉnh thoảng trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện tương đối đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD & Khoa, hay trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện không đầy đủ và không đúng hạn các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa.	30% (3,0 điểm)
2	Đánh giá của đơn vị thực	Xếp loại của đơn vị thực tập	Được đơn vị thực tập xếp loại Giỏi, nhận xét tích cực,	Được đơn vị thực tập xếp loại Giỏi, còn bị phê bình,	Được đơn vị thực tập xếp loại Khá, còn bị phê bình,	Được đơn vị thực tập xếp loại Trung bình, còn bị	Được đơn vị thực tập xếp loại Trung bình, còn bị	40% (4,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm				Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)
	tập		không bị phê bình, góp ý.	góp ý 1 điểm.	góp ý 2-3 điểm.	phê bình, góp ý 3-4 điểm.	phê bình, góp ý trên 4 điểm.
3	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	Nội dung	Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập một cách sâu sắc, khoa học.	Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập tương đối sâu sắc, khoa học.	Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập tương đối sâu sắc, nhưng chưa khoa học.	Trình bày tương đối đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập sơ sài.	Trình bày chưa đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập sơ sài.
			Bố cục đầy đủ	Bố cục tương	Bố cục tương	Bố cục chưa	Bố cục chưa
		Hình thức					5%

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	(0,5 điểm)
			Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, tương đối rõ	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lung củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lung củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu,	5% (0,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm				Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)
			định.		ràng, đúng quy định.	quy định.	sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.

R6: Rubric đánh giá luận văn tốt nghiệp (dành cho GVHD)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Ý nghĩa và tính cấp thiết của đề tài	Ý nghĩa và tính cấp thiết của đề tài	Đề tài có tính cấp thiết, thời sự, tác giả đã nêu rất rõ được tính cấp thiết.	Đề tài có tính cấp thiết và đã được tác giả nêu rõ được tính cấp thiết	Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả nêu khá rõ nhưng chưa súc tích được tính cấp thiết.	Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả chưa nêu rõ được tính cấp thiết.	Đề tài chưa thực sự có tính cấp thiết và tác giả không nêu được tính cấp thiết.	20% (2,0 điểm)
2	Quá trình thực hiện luận văn	Tinh thần, thái độ, tính chủ động của sinh viên	Chủ động và nghiêm túc, hoàn thành rất tốt các yêu cầu, có nhiều đề xuất sáng tạo, báo cáo tiến độ đầy đủ. Điều chỉnh theo nhận xét của GVHD. Nộp luận	Nghiêm túc và hoàn thành tốt các yêu cầu, báo cáo tiến độ đầy đủ. Có điều chỉnh nhưng chưa bám sát theo nhận xét	Hoàn thành các yêu cầu, báo cáo tiến độ đầy đủ. Có điều chỉnh theo nhận xét của GVHD nhưng còn sơ sài. Nộp luận văn đúng quy	Ít chủ động, báo cáo tiến độ không thường xuyên. Có chỉnh sửa theo nhận xét của GVHD nhưng còn sơ sài. Nộp luận văn trễ hạn quy	Chưa chủ động, không hoàn thành các yêu cầu và không báo cáo tiến độ đầy đủ. Không điều chỉnh theo GVHD. Nộp	10% (1,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			vấn đúng quy định.	của GVHD. Nộp luận văn đúng quy định.	định.	định.	luận văn trễ hạn quy định.	
		<i>Năng lực nghiên cứu của sinh viên</i>	Có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học, hợp lý và khả thi. Có phương pháp giải quyết vấn đề rất hợp lý với hầu hết nội dung nghiên cứu. Chủ động giải quyết rất tốt các vấn đề và vận	Có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học. Có phương pháp giải quyết vấn đề hợp lý với một số nội dung nghiên cứu. Giải quyết tốt các	Có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học nhưng chưa khả thi. Có phương pháp giải quyết vấn đề hợp lý với một số nội dung nghiên cứu. Giải quyết được các vấn	Chưa có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học khả thi. Các phương pháp giải quyết vấn đề chưa hợp lý với một số nội dung nghiên cứu. Chưa giải quyết được các vấn	Không có kế hoạch tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học. Các phương pháp giải quyết vấn đề không hợp lý với nội dung nghiên cứu. Chưa giải quyết được các vấn	10% (1,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			dụng rất tốt kiến thức trong nghiên cứu.	vấn đề và vận dụng hiệu quả một số kiến thức trong nghiên cứu.	đề và vận dụng được kiến thức ở mức cần thiết trong nghiên cứu.	đạt hiệu quả cao và vận dụng được một số kiến thức cơ bản trong nghiên cứu.	đề và chưa vận dụng được kiến thức cơ bản trong nghiên cứu.	
3	Nội dung	Nội dung	Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu rất rõ ràng và nội dung phù hợp với tên đề tài. Phân tích chi tiết, và tập trung	Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và nội dung phù hợp	Nội dung giữa các chương thiếu sự liên kết. Xác định được mục tiêu nghiên cứu, phương pháp và nội dung nghiên cứu nhưng chưa phù hợp hoàn	Nội dung giữa các chương chưa có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu còn mơ hồ. Các phân tích còn lan man, chưa chi	Nội dung nghiên cứu không có sự liên kết. Chưa xác định được mục tiêu nghiên cứu, phương pháp và nội dung nghiên cứu. Kết luận	15% (1,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			giải quyết được các vấn đề nghiên cứu. Các phân tích nhận định có cơ sở khoa học.	với tên đề tài, phân tích trên cơ sở khoa học nhưng chưa tập trung giải quyết toàn bộ được các vấn đề nghiên cứu.	toàn với tên đề tài. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Có nhiều phân tích nhận định thiếu cơ sở.	tiết. Nhiều phân tích thiếu mạch lạc, mâu thuẫn nhau. Tất cả các phân tích nhận định còn thiếu cơ sở.	không phù hợp với số liệu và mục tiêu của đề tài. Các phân tích không chi tiết, mạch lạc, mâu thuẫn và không có cơ sở.	
		Hình thức	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gíc.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng	5% (0,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
				tương đối rõ ràng và lô-gíc.	lô-gíc.	lô-gíc.	và lô-gíc.	
			Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lung củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, đúng quy định.	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lung củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	5% (0,5 điểm)
		<i>Trích dẫn khoa học</i>	Tài liệu tham khảo rất phong phú, được sắp xếp đúng	Tài liệu tham khảo phong phú, sắp xếp	Tài liệu tham khảo nhiều nhưng thiếu tin	Ít tài liệu tham khảo hoặc toàn là website, sắp xếp	Rất ít tài liệu tham khảo, sắp xếp không đúng	5% (0,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			quy định, trích dẫn đúng thể thức.	đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức.	cây, sắp xếp đúng quy định, một số trích dẫn chưa đúng thể thức.	chưa đúng quy định và nhiều trích dẫn chưa đúng thể thức.	quy định, trích dẫn không đúng thể thức.	
4	Kết quả nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn	Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa cao trong lý luận và thực tiễn. Kết luận rất phù hợp với số liệu và giải quyết được tiêu nghiên cứu của đề tài.	Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp với số liệu và giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	Kết quả nghiên cứu chưa có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp với số liệu và cơ bản giải quyết được một số mục tiêu nghiên cứu chính.	Kết quả nghiên cứu còn mơ hồ và sơ sài. Kết luận chưa phù hợp với số liệu và chưa giải quyết được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	Kết quả nghiên cứu không có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Kết luận không phù hợp với số liệu và không đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	30% (3,0 điểm)

R7: Rubric đánh giá luận văn tốt nghiệp (dành cho thành viên Hội đồng và Phân biện)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức của luận văn	Bố cục	Bố cục đầy đủ các phần và dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gíc.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gíc.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gíc.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gíc.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gíc.	5% (0,5 điểm)
		Hình thức	Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, hình vẽ,	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu,	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lung tung, tối nghĩa; hình	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lung củng,	5% (0,5 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	
	Nội dung	<i>Tính cấp thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài</i>	Đề tài có tính cấp thiết, thời sự, tác giả đã nêu rõ được tính cấp thiết.	Đề tài có tính cấp thiết và đã được tác giả nêu rõ được tính cấp thiết	Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả nêu chưa rõ nhưng chưa súc tích được tính cấp thiết.	Đề tài có tính cấp thiết nhưng tác giả chưa nêu rõ được tính cấp thiết.	Đề tài chưa thực sự có tính cấp thiết và tác giả không nêu được tính cấp thiết.	5% (0,5 điểm)
		<i>Phương pháp nghiên cứu</i>	Phương pháp nghiên cứu phù hợp, được trình bày cụ thể, khoa học và rõ	Phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài.	Phương pháp nghiên cứu phù hợp nhưng chưa được trình bày khoa học, rõ	Phương pháp nghiên cứu mơ hồ, không rõ ràng.	Không có phương pháp nghiên cứu rõ ràng.	10% (1,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			ràng.		ràng.			
			Tài liệu tham khảo rất phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức.	Tài liệu tham khảo phong phú, sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức.	Tài liệu tham khảo nhưng thiếu tin cậy, sắp xếp đúng quy định, một số trích dẫn chưa đúng thể thức.	Ít tài liệu tham khảo hoặc toàn là website, sắp xếp chưa đúng quy định và nhiều trích dẫn chưa đúng thể thức.	Rất ít tài liệu tham khảo, sắp xếp đúng quy định, trích dẫn không đúng thể thức.	10% (1,0 điểm)
		<i>Trích dẫn khoa học</i>						
		<i>Kết quả nghiên cứu</i>	Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa cao trong lý luận và thực tiễn. Kết luận	Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp	Kết quả nghiên cứu chưa có ý nghĩa trong lý luận và thực tiễn. Kết luận phù hợp	Kết quả nghiên cứu còn mơ hồ và sơ sài. Kết luận chưa phù	Kết quả nghiên cứu không có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Kết luận	20% (2,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			rất phù hợp với số liệu và giải quyết được đầy đủ các mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	với số liệu và giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	với số liệu và cơ bản giải quyết được một số mục tiêu nghiên cứu chính.	hợp với số liệu và chưa giải quyết được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	không phù hợp với số liệu và không đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	
		<i>Điểm mới và tính sáng tạo</i>	Có nhiều vấn đề mới, mang tính thời sự và sáng tạo.	Nhiều nội dung, có một số vấn đề mới.	Có nhiều nội dung nhưng không mới.	Nội dung khá đơn giản và thiếu tính sáng tạo.	Không có nhiều nội dung mới và không có tính sáng tạo.	5% (0,5 điểm)
		<i>Giá trị khoa học và giá trị ứng dụng</i>	Có giá trị khoa học, giá trị ứng dụng thực tiễn rất cao và có	Có giá trị khoa học, giá trị ứng dụng thực tiễn cao và có thể	Có giá trị khoa học, giá trị ứng dụng tuy nhiên khả năng áp	Giá trị khoa học, giá trị ứng dụng chưa cao và	Không có giá trị khoa học và không ứng dụng được vào	10% (1,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
			thể áp dụng vào thực tiễn và nghiên cứu.	áp dụng vào thực tiễn và nghiên cứu.	dụng vào thực tiễn và nghiên cứu còn hạn chế	khả năng áp dụng vào thực tiễn và nghiên cứu còn hạn chế.	thực tiễn.	
3	Bảo vệ luận văn	Hình thức trình bày	Trình bày đầy đủ nội dung, đúng quy cách, chính chu và chuyên nghiệp. Dẫn nhập vấn đề, giải quyết vấn đề, giải quyết vấn đề rất rõ ràng thuyết phục và có nhiều đề xuất sáng tạo.	Trình bày đúng giờ, đúng quy cách, đủ cần thận. Dẫn nhập vấn đề, giải quyết vấn đề thuyết phục, rõ ràng nhưng chưa súc tích.	Trình bày đúng giờ, đúng quy cách nhưng chưa thật sự cần thận. Dẫn nhập vấn đề và giải quyết vấn đề khá rõ nhưng vẫn còn dài dòng.	Trình bày quá dài dòng, một số quy cách chưa hợp lý. Dẫn nhập vấn đề và giải quyết vấn đề rất chưa được thuyết phục, lộn xộn, thiếu tham khảo và minh chứng.	Thiếu kỹ năng thuyết trình, trình bày ngắn bất thường. Dẫn nhập và giải quyết vấn đề rất chưa được thuyết phục, lộn xộn, khó hiểu, thiếu minh chứng.	20% (2,0 điểm)

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
						thông tin.		
		<i>Trả lời câu hỏi</i>	Chuẩn, chuyên nghiệp, thể hiện kiến thức rộng, đam mê.	Trả lời tương đối, mạnh dạn nhưng chưa thể hiện được đam mê.	Một số vấn đề chưa trả lời được, chưa thật sự tự tin.	Trình bày mà bản thân chưa hiểu rõ, không giải thích được.	Không hiểu câu hỏi, trả lời lòng vòng, thiếu tự tin, rụt rè.	10% (1,0 điểm)

3.8. Ma trận AMs đáp ứng PLOs

Bảng 16. Ma trận AMs đáp ứng PLOs

Phương pháp đánh giá (Assessment)		PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Đánh giá theo tiến trình												
AM1	Đánh giá chuyên cần										X	X	
AM2	Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM3	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
AM4	Đánh giá tiểu luận	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
II	Đánh giá định kỳ												
AM5	Kiểm tra tự luận	X	X	X	X	X	X		X	X		X	X
AM6	Kiểm tra trắc nghiệm	X	X	X	X	X	X			X		X	X
AM7	Kiểm tra vấn đáp	X	X	X	X	X	X			X		X	X
AM8	Viết báo cáo/bài tập lớn/dự án	X	X	X	X	X	X		X	X		X	X
AM9	Đánh giá Thực tập tốt nghiệp	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
AM10	Đánh giá Luận văn tốt nghiệp	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X

3.9. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
1	Phương pháp NCKH	Nội dung học phần này gồm có 7 bài với các chủ đề trọng tâm như: Đại cương về nghiên cứu khoa học, Lý thuyết khoa học; Lựa chọn và đặt tên đề tài; Xây dựng luận điểm khoa học; Chứng minh luận điểm; Trình bày

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		luận điểm khoa học; tổ chức thực hiện đề tài. Học phần này giải thích cho sinh viên hiểu các phạm trù cơ bản, lý thuyết liên quan đến Phương pháp nghiên cứu khoa học, đồng thời hướng dẫn sinh viên viết bài báo cáo khoa học theo trình tự, bố cục, biết cách trình bày logic ý tưởng khoa học, đưa ra được luận điểm và chứng minh được luận điểm khoa học.
2	Ngôn ngữ đối chiếu	Nội dung học phần này gồm có 6 bài với các chủ đề trọng tâm như: Đại cương về Ngôn ngữ đối chiếu, Phạm vi ứng dụng của ngôn ngữ đối chiếu, Cơ sở nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, Bình diện nghiên cứu đối chiếu, Phân tích thử nghiệm phân tích đối chiếu. Học phần này giải thích cho sinh viên hiểu các phạm trù cơ bản, lý thuyết liên quan đến Ngôn ngữ đối chiếu, lịch sử phát triển của ngôn ngữ đối chiếu, các cấp độ miêu tả ngôn ngữ, phương pháp, đối chiếu ngôn ngữ qua các bình diện, đồng thời hướng dẫn sinh viên tiến hành nghiên cứu đối chiếu trên một bình diện ngôn ngữ sau: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng học.
3	Luyện âm tiếng Hàn	Học phần gồm có 14 bài học kết hợp với sách tham khảo và đĩa CD giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Kết thúc học phần, người học có thể chỉnh sửa được những lỗi phát âm sai trước đó, phát triển khả năng phát âm chính xác, nói đúng ngữ điệu giúp tăng cường sự tự tin khi giao tiếp, giúp cho người học phân

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		biệt và phát âm chính xác các nguyên âm và phụ âm tiếng Hàn, vận dụng được cách ghép chữ tạo thành âm tiết trong tiếng Hàn, vận dụng được qui tắc nối âm và các qui tắc biến âm trong tiếng Hàn.
3	Tiếng Hàn nghe – nói 1	Học phần Tiếng Hàn Nghe – Nói 1 được thiết kế cho sinh viên năm thứ nhất (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn chất lượng cao. Học phần giúp cho người học rèn luyện các kỹ năng thực hành nghe và nói xoay quanh các chủ đề về sinh hoạt hằng ngày như: chào hỏi, mua sắm, thời tiết, hoạt động giải trí, gia đình, điện thoại, giao thông, du lịch, v.v.. Học phần Tiếng Hàn Nghe – Nói 1 còn nhằm mục đích hỗ trợ học phần Tiếng Hàn Đọc – Viết 1 , giúp người học phát triển cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 18 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà.
4	Tiếng Hàn đọc – viết 1	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên năm 1 nhận biết, phân biệt và sử dụng chính xác các thì, các cấu trúc ngữ pháp và tăng cường vốn từ vựng ở mức sơ cấp 1 theo các chủ đề quen thuộc trong tiếng Hàn như cách chào hỏi của người Hàn Quốc, Insadong, ngày lễ, kim chi, thức ăn theo mùa, tuổi của người Hàn Quốc, thời gian sử dụng cơ quan công cộng, liệu pháp dân gian

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		chữa bệnh cảm v.v. Đồng thời, giúp người học có khả năng đọc hiểu được các câu, đoạn văn ngắn với nội dung đơn giản về chào hỏi, mua sắm, thời tiết, hoạt động giải trí, gia đình, điện thoại, giao thông, du lịch...
5	Tiếng Hàn nghe – nói 2	Học phần Tiếng Hàn Nghe – Nói 2 được thiết kế cho sinh viên năm thứ nhất (học kỳ 2) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần giúp cho người học rèn luyện các kỹ năng thực hành nghe và nói ở trình độ sơ cấp. Học phần Tiếng Hàn Nghe – Nói 2 còn nhằm mục đích hỗ trợ người học phát triển cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 18 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Nội dung giảng dạy cũng bao gồm các dạng bài tập mà người học sẽ phải giải quyết trong các bài thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ ngữ trình độ sơ cấp (cấp 2).
6	Tiếng Hàn đọc – viết 2	Học phần Tiếng Hàn Đọc - Viết 2 CLC thuộc khối kiến thức chung bắt buộc. Học phần này được thiết kế với 18 bài học cung cấp kiến thức ngôn ngữ Hàn ở cấp độ sơ cấp 2 về nội dung xoay quanh chủ đề như giới thiệu, giao thông, sở thích, mua sắm, thể thao, cuộc sống v.v. Đồng thời cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu trúc câu, trật tự từ trong đoạn ngữ, cách nối kết câu ghép, các liên từ kết nối câu đúng với hoàn cảnh, tình huống sử dụng trong giao tiếp và trong viết văn bản. Ngoài ra học phần còn giới thiệu các kiến thức cơ bản về đất nước, con

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		người và văn hóa Hàn Quốc như: làn sóng Hàn Quốc, nhân sâm, chợ nổi tiếng Hàn Quốc, nhà truyền thống Hàn Quốc v.v.
7	Tiếng Hàn nghe – nói 3	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm có 18 bài với các chủ đề trọng tâm về đời sống sinh hoạt hàng ngày ở Hàn Quốc. Học phần này hướng dẫn người học rèn luyện các kỹ năng thực hành nghe và nói về các tình huống trong cuộc sống hàng ngày như: cuộc sống sinh hoạt ở trường học, sinh hoạt tại nơi làm việc, tật xấu và thói quen, sức khỏe và hoạt động thể thao, thời tiết, thức ăn, mua sắm, thời gian và địa điểm cuộc hẹn, các ngày kỷ niệm, kết hôn, quá khứ và tương lai, nhà cửa và hàng xóm, định kiến và hiểu lầm v.v
8	Tiếng Hàn đọc – viết 3	Học phần Tiếng Hàn Đọc – Viết 3 được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên từ vựng ở cấp độ trung cấp 1 về cuộc sống sinh hoạt, thói quen, thời tiết, ẩm thực, sức khỏe, công việc, hội họp,..... và các kiến thức cơ bản về câu đơn, câu phức, câu có trật tự bị đảo ngược, câu bị động, câu chủ động, trực tiếp, gián tiếp. Học phần Tiếng Hàn Đọc – Viết 3 còn nhằm mục đích hỗ trợ học phần Tiếng Hàn Nghe – Nói 3, giúp người học có nền tảng ngữ pháp và từ vựng vững vàng để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 18 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Nội dung giảng dạy cũng bao gồm các dạng bài tập mà người học sẽ phải giải

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		quyết trong các bài thi chuẩn đầu ra năng lực ngôn ngữ.
9	Tiếng Hàn nghe – nói 4	Học phần gồm có 18 bài học kết hợp với sách tham khảo và đĩa CD giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Học phần Tiếng Hàn Nghe - Nói 4 được thiết kế cho sinh viên năm thứ hai (học kỳ 2) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần giúp cho người học rèn luyện các kỹ năng thực hành nghe và nói ở trình độ trung cấp (cấp 4). Học phần Tiếng Hàn Nghe - Nói 4 còn nhằm mục đích hỗ trợ học phần Tiếng Hàn Đọc-Viết 4 giúp người học phát triển cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung giảng dạy cũng bao gồm các dạng bài tập mà người học sẽ phải giải quyết trong các bài thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ trình độ trung cấp (cấp 4).
10	Tiếng Hàn đọc – viết 4	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 18 bài với các chủ đề: năng lực và sự nghiệp, thế giới thể thao, tục ngữ và quán ngữ, các ngày lễ và lễ hội, ngôn ngữ và cuộc sống, môi trường thiên nhiên, động vật và thực vật, khoa học v.v Học phần giải thích các ngữ pháp nâng cao, chủ yếu là so sánh sự khác biệt và tình huống sử dụng của các hình thái kết đuôi câu danh từ, kết đuôi câu động từ, tính từ; hình thái cảm thán, câu đơn, câu ghép, các liên kết câu, liên kết từ, các cấu trúc ước đoán, mong ước, suy đoán, cũng như giúp người học có nền tảng ngữ pháp và từ vựng vững vàng để phát triển các kỹ năng khác.
11	Tiếng Hàn nghe – nói 5	Học phần Nghe-Nói 5 được thiết kế cho sinh viên năm

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		thứ 3 (học kỳ I) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn chất lượng cao. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 13 đơn vị bài học với các chủ đề nhỏ nằm trong chủ đề lớn như về cá nhân có chủ đề tình yêu, gia đình, về xã hội có chủ đề giáo dục, việc làm, về văn hóa có chủ đề văn hóa Hàn Quốc, văn hóa đại chúng, về giáo dục có chủ đề về lịch sử, văn học... Qua đó sinh viên làm quen với việc nghe tập trung vào chủ đề và nghe tập trung vào kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ khi muốn lấy sự đồng ý, chuyển chủ đề, cắt ngang hội thoại... và luyện tập các kỹ năng đó thông qua các tình huống của bài nói.
12	Tiếng Hàn đọc – viết 5	Học phần Tiếng Hàn đọc – viết 5 được thiết kế cho sinh viên năm thứ ba (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn chất lượng cao. Học phần giúp cho người học rèn luyện các kỹ năng thực hành đọc và viết ở trình độ cao cấp (cấp 5). Nội dung giảng dạy được thiết kế với 13 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Đồng thời học phần còn giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về đất nước, con người, văn hóa, xã hội Hàn Quốc như: quan niệm về cái đẹp, tính cách, ăn mặc ở, văn hóa đại chúng, v.v.
13	Tiếng Hàn nâng cao 1	Học phần này hướng dẫn người học lượng kiến thức về cấu trúc và định dạng bài thi cũng như kỹ năng xử lý bài thi TOPIK tương ứng trình độ sơ cấp (cấp 1). Qua việc luyện tập các dạng bài thi theo chủ điểm, người

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		học vừa trau dồi được kiến thức thực hành tiếng, tích lũy được khối lượng lớn, tổng quát về từng kỹ năng tương ứng với mỗi dạng bài, vừa học và rút ra được nhiều kỹ năng làm bài cho riêng bản thân, có cơ hội được thử sức và cọ xát với những câu hỏi khó ở trình độ sơ cấp, giúp người học chuẩn bị tốt cho kỳ thi TOPIK.
14	Tiếng Hàn nâng cao 2	Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức thực hành tiếng và kiến thức về kỹ năng xử lý bài thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK) trung cấp 3. Học phần áp dụng hình thức học kết hợp các Nghe, Đọc hiểu, Viết. Qua việc luyện tập các dạng bài thi theo chủ đề, người học vừa trau dồi được kiến thức thực hành tiếng, tích lũy được khối lượng lớn, tổng quát về từng kỹ năng tương ứng với mỗi dạng bài, vừa học và rút ra được nhiều kỹ năng làm bài cho riêng bản thân, có cơ hội được thử sức và cọ xát với những câu hỏi khó ở trình độ trung cấp, giúp người học chuẩn bị tốt cho kỳ thi kiểm tra Năng lực tiếng Hàn TOPIK.
15	Tiếng Hàn nâng cao 3	Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức thực hành tiếng và kiến thức về kỹ năng xử lý bài thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK) trung cấp 4. Học phần áp dụng hình thức học kết hợp các Nghe, Đọc hiểu, Viết. Qua việc luyện tập các dạng bài thi theo chủ đề, người học vừa trau dồi được kiến thức thực hành tiếng, tích lũy được khối lượng lớn, tổng quát về từng kỹ năng tương ứng với mỗi dạng bài, vừa học và rút ra được

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		nhiều kỹ năng làm bài cho riêng bản thân, có cơ hội được thử sức và cọ xát với những câu hỏi khó ở trình độ trung cấp, giúp người học chuẩn bị tốt cho kỳ thi kiểm tra Năng lực tiếng Hàn TOPIK.
16	Tiếng Hàn nâng cao 4	Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức thực hành tiếng và kiến thức về kỹ năng xử lý bài thi Năng lực tiếng Hàn Topik cao cấp (cấp 5~6). Học phần áp dụng hình thức học kết hợp nhiều kỹ năng, lấy người học làm trung tâm. Qua việc luyện tập các dạng bài thi theo chủ điểm, người học vừa trau dồi được kiến thức thực hành tiếng, tích lũy được khối lượng lớn, tổng quát về từng kỹ năng tương ứng với mỗi dạng bài, vừa học vừa rút ra được nhiều kỹ năng làm bài cho riêng bản thân, có cơ hội được thử sức và cọ xát với những câu hỏi khó ở trình độ cao cấp, giúp người học chuẩn bị tốt cho kỳ thi kiểm tra Năng lực tiếng Hàn TOPIK.
17	Ngữ âm học tiếng Hàn	Học phần gồm có 14 bài học được chia ra 2 nội dung lý thuyết và thực hành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm học tiếng Hàn như hệ thống lý luận trong việc sáng tạo bộ chữ cái Hangeul (văn tự Hàn), những đặc điểm về âm vị, âm tố, siêu phân tiết âm trong tiếng Hàn, v.v. Học phần sẽ giúp sinh viên khắc phục phát âm bằng cách giải thích chi tiết cách thức phát âm của từng âm vị, cũng như những quy tắc biến âm trong quá trình phát âm tiếng Hàn; so sánh sự giống và khác nhau giữa tiếng Hàn và tiếng Việt.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
18	Từ vựng học tiếng Hàn	Học phần thuộc khối kiến thức ngành chính. Học phần gồm tổng cộng 14 bài lớn. Học phần này hướng dẫn sinh viên các khái niệm cơ bản của hình thái và từ vựng, cấu tạo từ. Học phần cung cấp các khái niệm và các lý thuyết về 09 loại từ trong tiếng Hàn (gồm: danh từ, đại từ, số từ, định từ, phó từ, động từ, tính từ, trợ từ và cảm thán từ) và vĩ tố. Học phần là cơ sở lý thuyết giúp người học tiếp tục những học phần lý thuyết ngôn ngữ khác (từ pháp, cú pháp..) và cũng là cơ sở cho các môn dịch hoặc lý thuyết dịch.
19	Từ pháp (Ngữ pháp 1)	Học phần Từ pháp (Ngữ pháp 1) được thiết kế cho sinh viên năm thứ tư (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần giúp cho người học phân biệt được các đặc trưng của từ vựng tiếng Hàn về mặt hệ thống, cấu tạo và ngữ nghĩa. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Kết thúc học phần người học có thể phát triển khả năng lựa chọn từ vựng phù hợp với nội dung và ngữ cảnh giao tiếp.
20	Cú pháp (Ngữ pháp 2)	Học phần thuộc khối kiến thức ngành chính. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn. Học phần này hướng dẫn sinh viên về câu, thành phần câu, cấu tạo câu, loại câu và các hình thức kính ngữ, thì, phủ định – khẳng định trong tiếng Hàn. Thông qua học phần này, người học sẽ có đủ kiến thức cơ bản về xây dựng câu văn,

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		đoạn văn và có cái nhìn tổng thể chính xác về tiếng Hàn, hỗ trợ cho các học phần thực hành dịch nói và dịch viết và nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ Hàn.
21	Văn hóa văn minh Hàn Quốc	Học phần gồm có 14 bài học được chia ra 2 mảng là lịch sử và văn hóa Hàn Quốc, cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lịch sử hình thành và phát triển của đất nước Hàn Quốc, các kiến thức về đất nước, con người Hàn Quốc, đặc biệt là về văn hóa nghệ thuật, truyền thống, v.v. Mỗi bài gồm có các đề mục nhỏ, giúp sinh viên tìm hiểu lịch sử, đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa, lễ nghi, nghệ thuật và văn hóa truyền thống của Hàn Quốc.
22	Trích giảng văn học Hàn Quốc	Học phần Văn học Hàn Quốc được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các giai đoạn của văn học Hàn Quốc; các thể loại văn học tiêu biểu, đặc sắc mang đậm tính dân tộc; các trào lưu văn học với sự hình thành, thăng hoa và suy tàn của chúng; các tác giả, tác phẩm tiêu biểu đại diện cho các thời kỳ. Thông qua học phần này, học sinh có cơ hội tiếp cận với các tác phẩm văn học Hàn Quốc, đồng thời thực hành phân tích, cảm thụ tác phẩm.
23	Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc	Học phần thuộc khối kiến thức ngành. Học phần khái quát về Hàn Quốc và vị trí của Hàn Quốc trong chính sách và quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Quan hệ Việt – Hàn trong các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là từ sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992 đến

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		nay là trọng tâm của học phần. Học phần tập trung vào vấn đề chính yếu trong quan hệ Việt – Hàn như: quan hệ kinh tế - thương mại - đầu tư, giao lưu văn hóa Việt – Hàn, ảnh hưởng của văn hóa Hàn trong đời sống người Việt đương đại, hợp tác lao động Việt – Hàn, quan hệ hôn nhân và gia đình đa văn hóa Việt – Hàn, quan hệ đối tác chiến lược Việt – Hàn v.v.
24	Tiếng Hàn thư ký văn phòng	Học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành. Học phần gồm 14 bài lớn. Nội dung bài học xoay quanh các kiến thức tiếng liên quan đến nghiệp vụ văn phòng, là những công việc sinh viên phải tiếp xúc nhiều trong sinh hoạt công sở trong tương lai với các chủ đề liên quan đến mảng kiến thức thuộc lĩnh vực nghiệp vụ thư ký văn phòng như danh thiếp, email công vụ, điện thoại công vụ, chuẩn bị trình chiếu, điều tra thị trường, dịch vụ khách hàng, làm hợp đồng v.v. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về văn hóa công sở của Hàn Quốc, giảm bớt sự bỡ ngỡ của sinh viên khi đi kiến tập, thực tập tại các đơn vị doanh nghiệp, qua đó giúp sinh viên hiểu rõ hơn về văn hóa công sở của Hàn Quốc.
25	Tiếng Hàn thương mại	Học phần cung cấp cho người học vốn từ vựng tiếng Hàn chuyên ngành, các mẫu câu và cách diễn đạt thường được sử dụng trong lĩnh vực kinh tế, thương mại. Thông qua học phần này, sinh viên được rèn luyện cả bốn kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết để vận dụng trong

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		môi trường làm việc thực tế. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 14 đơn vị bài học, kết thúc học phần người học vận dụng được kiến thức đã học để chuẩn bị hồ sơ xin việc, chuẩn bị phỏng vấn, nắm được công việc của các phòng ban trong công ty và rèn luyện những kỹ năng nghiệp vụ như thuyết trình, thảo luận, giới thiệu sản phẩm... để nâng cao khả năng giao tiếp trong lĩnh vực kinh tế, thương mại.
26	Tiếng Hàn du lịch	Học phần thuộc khối kiến thức tự chọn, cung cấp những nội dung so sánh về lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam – Hàn Quốc như: trang phục truyền thống, món ăn đặc trưng, văn hóa ăn uống v.v. Học phần còn giới thiệu các loại hình du lịch hay cách để tiếp cận những thông tin đáng tin cậy rất cần thiết trong quá trình lên tour du lịch cho đoàn. Ngoài ra, học phần hướng dẫn sinh viên cách thức giao tiếp, ứng xử trong các tình huống nghiệp vụ gặp phải, hỗ trợ cho nghiệp vụ hướng dẫn du lịch thực tế.
27	Hán tự	Học phần thuộc khối kiến thức ngành tự chọn bắt buộc. Học phần được thiết kế với 30 bài học, mỗi bài dạy 5 chữ Hán khác nhau, tổng cộng SV sẽ được học 150 chữ Hán với học phần này. Đây là 150 chữ Hán cơ bản nhất với tần suất sử dụng rất cao trong tiếng Hàn lẫn tiếng Việt. 150 chữ Hán này xoay quanh các chủ đề gần gũi trong đời sống: con số, các yếu tố cơ bản trong tự nhiên, thời gian, không gian, vị trí, quan hệ gia đình, cơ thể, nhà

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		cửa, đơn vị hành chính, các mùa trong năm, màu sắc v.v. Với học phần này, SV sẽ được tăng cường vốn từ vựng Hán Hàn và củng cố vốn từ vựng Hán Việt.
28	Báo chí truyền thông tiếng Hàn	Học phần Báo chí truyền thông tiếng Hàn là học phần được thiết kế với 15 bài giảng xoay quanh các chủ đề liên quan đến lĩnh vực báo chí và truyền thông nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về báo chí và truyền thông, cung cấp cho người học từ vựng, cấu trúc, ngữ pháp liên quan đến các chủ đề, đồng thời giúp người học có khả năng đọc hiểu, nghe hiểu được các văn bản, tin tức về lĩnh vực này.
29	Seminar liên văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc	Học phần Seminar liên văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc là học phần được thiết kế theo dạng tổ chức các buổi Seminar với các chủ đề, nội dung liên quan đến văn hóa Việt Nam, văn hóa Hàn Quốc nhằm giúp sinh viên phát triển năng lực tự tìm kiếm thông tin, nghiên cứu tài liệu liên quan đến ngành học, nâng cao năng lực thuyết trình, phản biện từ đó giúp sinh viên phát triển năng lực theo chuẩn nghề nghiệp.
30	Văn hóa xã hội truyền thống & đương đại Hàn Quốc	Học phần Văn hóa xã hội truyền thống và đương đại Hàn Quốc nhằm mục đích cung cấp cơ hội để người học hiểu sâu hơn về văn hóa, xã hội Hàn Quốc. Học phần được thiết kế gồm ba phần chính như sau: Thứ nhất là tìm hiểu về văn hóa xã hội hiện tại của Hàn Quốc với trọng tâm là “tính liên tục và tính biến đổi” trong văn hóa truyền thống của Hàn Quốc. Các yếu tố

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		văn hóa truyền thống của Hàn Quốc là gì, nó đã phát triển và được duy trì đến ngày nay như thế nào. Thứ hai là thông qua việc tìm hiểu văn hóa của các thế hệ như thế hệ MZ – thế hệ Babyboom, thế hệ 386, thế hệ thanh thiếu niên gần nhất để đi sâu phân tích sự biến đổi của các hiện tượng văn hóa chủ yếu trong xã hội Hàn Quốc đã diễn ra như thế nào. Thứ ba là quan sát các đặc trưng của văn hóa hiện đại Hàn Quốc thông qua các yếu tố văn hóa hiện đại của Hàn Quốc như văn hóa lao động, văn hóa giải trí, văn hóa ẩm thực.
31	Hàn Quốc & Toàn cầu hóa	Học phần Hàn Quốc và toàn cầu hóa nhằm mục đích tìm hiểu, nghiên cứu các nguyên nhân mang tính lý luận của hiện tượng toàn cầu hóa, qua đó giới thiệu những tác động của toàn cầu hóa đối với Hàn Quốc từ nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm kinh tế, xã hội, văn hóa và chính sách đối ngoại. Học phần được thiết kế với bốn nội dung như sau: Thứ nhất là quan sát quá trình hội nhập của Hàn Quốc vào nền kinh tế toàn cầu trong tiến trình phát triển kinh tế và đồng thời quan sát sự phát triển toàn cầu hóa theo một chiều hướng mới kể từ những năm 1990. Thứ hai là xem xét sự thay đổi về vai trò của chính phủ trong tiến trình toàn cầu hóa dưới góc độ tương phản giữa dân chủ hóa và toàn cầu hóa. Thứ ba là tìm hiểu những khía cạnh mới của toàn cầu hóa Hàn Quốc về mặt văn hóa, xã hội, và cuối cùng là quan sát các đặc điểm cốt lõi trong chiến lược đối ngoại của

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		Hàn Quốc có liên quan đến toàn cầu hóa.
32	Quan hệ đối ngoại Hàn Quốc	Học phần Quan hệ đối ngoại Hàn Quốc nhằm mục đích tìm hiểu khái quát về quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc, từ đó giúp người học có đủ năng lực và kiến thức cơ bản để có thể phân tích được chính sách đối ngoại cũng như quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc. Các nội dung của học phần được thiết kế như sau: Trước tiên là quan sát tổ chức, phương hướng và quá trình thay đổi trong chính sách ngoại giao, quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc từ đó tìm hiểu những thay đổi trong quan hệ đối ngoại của Hàn Quốc với các nước như Mỹ, Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Nga, khu vực Châu Á, Châu Âu, Châu Phi và các khu vực khác. Tiếp theo là tìm hiểu các chính sách đối ngoại của Hàn Quốc trên từng lĩnh vực như chính sách đối ngoại đa phương và UN, chính sách đối ngoại kinh tế, ngoại thương, văn hóa từ đó liên hệ đến tương lai và triển vọng của quan hệ đối ngoại Hàn Quốc.
33	Kỹ năng thuyết trình & phản biện	Học phần này thuộc khối kiến thức lựa chọn tự do giúp sinh viên có được kỹ năng mềm về thuyết trình và phản biện làm hành trang chuẩn bị cho việc đi làm sau khi tốt nghiệp.
34	Kỹ năng truyền thông	Môn học này thuộc khối kiến thức kỹ năng bổ trợ nghề nghiệp tự chọn. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về truyền thông, đặc trưng cơ bản của truyền thông, các phương pháp truyền thông, các

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		kỹ năng truyền thông cơ bản giúp người học biết cách diễn đạt tốt ý kiến suy nghĩ của bản thân trước đám đông hoặc tổ chức, điều khiển cuộc họp hướng vào mục tiêu chung.
35	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá	Học phần kỹ năng giao tiếp liên văn hóa giới thiệu và thảo luận kỹ lưỡng về các nội dung, kiến thức liên quan đến “ <i>văn hóa và các yếu tố văn hóa, liên văn hóa (song văn hóa), giao tiếp liên văn hóa, giá trị văn hóa, sự tự ý thức về văn hóa, sự khoan dung, sự cởi mở, sự thấu cảm, sức văn hóa, giao tiếp không lời, v.v</i> ” từ đó trang bị cho người học kỹ năng thích ứng với từng cảnh huống, môi trường giao tiếp bao gồm cả kỹ năng, thái độ liên văn hóa của bản thân nhằm đạt được hiệu quả trong giao tiếp.
36	Lý thuyết dịch	Học phần gồm có 9 bài đan xen giữa lý thuyết và thực hành ứng dụng. Các bài học xoay quanh về khái niệm dịch thuật, giới thiệu các lý thuyết về dịch thuật trên thế giới, khái niệm tương đương trong dịch thuật v.v. Học phần còn hướng dẫn sinh viên các phương pháp và thủ thuật dịch thuật từ tiếng Hàn sang tiếng Việt, và ngược lại, từ tiếng Việt sang tiếng Hàn. Song song đó là những nội dung lý thuyết về nội dịch và phương pháp nội dịch, nhằm giúp sinh viên nhận biết ý chính của một bản dịch và phân loại đánh giá được các dạng dịch thuật.
37	Phiên dịch 1 (du lịch, khách sạn, tổ chức sự kiện)	Học phần Phiên dịch 1 được thiết kế cho sinh viên năm thứ hai (học kỳ 2) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn.

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		Học phần củng cố kỹ năng giao tiếp trước công chúng và kỹ năng nghe hiểu trong lĩnh vực phiên dịch; cung cấp cho người học kỹ thuật phiên dịch cơ bản; củng cố và nâng cao vốn từ vựng, kỹ năng ghi nhớ, kỹ năng trình bày trong quá trình phiên dịch các tình huống hội thoại, độc thoại ngắn liên quan đến các chủ đề về du lịch, khách sạn, tổ chức sự kiện. Kết thúc học phần, người học hiểu rõ hơn vai trò của thông dịch viên, vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học trong công tác phiên dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại.
38	Phiên dịch 2 (văn bản, văn kiện liên quan chính trị, pháp luật)	Học phần này trang bị cho người học có kiến thức và kỹ năng phiên dịch Việt – Hàn, Hàn - Việt liên quan đến lĩnh vực chính trị, luật pháp. Sinh viên sẽ được học các cấu trúc, từ vựng, cách liên kết và tạo nội dung dịch nói một cách logic và tự nhiên của cả hai ngôn ngữ để có thể phiên dịch hoàn chỉnh nội dung, truyền tải đầy đủ ý nghĩa của nội dung gốc. Ngoài ra học phần này còn giúp sinh viên hình thành thói quen ghi chú, ghi nhớ nhanh thông tin khi nghe cũng như hình thành phản xạ tốt để phục vụ cho các công tác phiên dịch sau này.
39	Phiên dịch 3 (chủ đề kinh tế, thương mại, mậu dịch)	Học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành. Nội dung bài học xoay quanh các kiến thức tiếng liên quan đến lĩnh vực kinh tế, thương mại, mậu dịch. Đây là những nội dung sinh viên phải tiếp xúc nhiều trong môi trường sinh hoạt công sở liên quan đến nội dung kinh tế, thương mại, mậu dịch. Học phần tạo cho

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		người học cơ hội thực hành phiên dịch, giúp sinh viên rèn luyện khả năng tóm tắt, phân tích và diễn đạt ngôn ngữ nhanh, chuẩn mực và đầy đủ nhất; kỹ năng tăng tốc độ dịch và khái quát đủ nội dung; hiểu rõ được vai trò của người dịch, tác phong và tính chuyên nghiệp. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 14 đơn vị bài học, kết thúc học phần người học vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã được học để nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả hơn trong công tác phiên dịch.
40	Phiên dịch 4 (giáo dục, đào tạo, khoa học kỹ thuật)	Học phần này trang bị cho người học có kiến thức và kỹ năng phiên dịch Việt – Hàn, Hàn - Việt liên quan đến lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học kỹ thuật. Sinh viên sẽ được học các cấu trúc, từ vựng, cách liên kết và tạo nội dung dịch nói một cách logic và tự nhiên của cả hai ngôn ngữ để có thể nội dung phiên dịch hoàn chỉnh, truyền tải đầy đủ ý nghĩa của nội dung gốc. Ngoài ra học phần này còn giúp sinh viên hình thành thói quen ghi chú, ghi nhớ nhanh thông tin khi nghe cũng như hình thành phản xạ tốt để phục vụ cho các công tác phiên dịch sau này.
41	Biên dịch 1 (du lịch, khách sạn, tổ chức sự kiện)	Học phần Biên dịch 1 được thiết kế cho sinh viên năm thứ hai (học kỳ 2) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về kỹ năng biên dịch Hàn-Việt, Việt-Hàn với các chủ đề về du lịch, khách sạn, tổ chức sự kiện. Kết thúc học phần, sinh viên biết thêm nhiều loại văn phong viết và tích lũy được

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		vốn từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành về các lĩnh vực trên. Đồng thời, sinh viên làm quen với các phương pháp dịch thuật sau: (1) Phương pháp dịch vay mượn, (2) Phương pháp dịch sao phỏng, (3) Phương pháp dịch nguyên văn, (4) Phương pháp dịch chuyển đổi từ loại, (5) Phương pháp dịch biến điệu, (6) Phương pháp dịch sáng tạo, (7) Phương pháp dịch thoát ý.
42	Biên dịch 2 (văn bản, văn kiện liên quan chính trị, pháp luật)	Học phần này trang bị cho người học có kiến thức và kỹ năng biên dịch Việt – Hàn, Hàn - Việt liên quan đến lĩnh vực chính trị, luật pháp. Sinh viên sẽ được học cách áp dụng các cấu trúc, từ vựng, cách liên kết và cách cấu tạo nên một văn bản dịch viết một cách logic và tự nhiên của cả hai ngôn ngữ. Sinh viên sẽ được áp dụng lý thuyết dịch vào các bài tập thực hành có chủ đề liên quan đến lĩnh vực chính trị, pháp luật, được thực hành trên các văn bản chính quy của hệ thống nhà nước của 2 quốc gia. Ngoài ra học phần này còn giúp sinh viên hình thành thói quen tìm kiếm, tra cứu, nghiên cứu tài liệu trước khi tiến hành dịch, đảm bảo tính chuyên nghiệp, chính xác cho công việc dịch thuật sau này.
43	Biên dịch 3 (chủ đề kinh tế, thương mại, mậu dịch)	Học phần Biên dịch 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần tạo cho người học cơ hội thực hành biên dịch với các loại hình văn bản khó như: văn bản văn học, văn bản nghị luận xã hội, văn bản hành chính, văn bản luật v.v. Trong học phần này, người học sẽ được giao các nhiệm vụ biên

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		dịch nhất định và phải tự lập kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ biên dịch được giao. Thông qua đó, người học sẽ có kinh nghiệm về công tác tổ chức, quản lý, điều hành dự án dịch thuật nhỏ. Đồng thời, với hình thức tiến hành lớp theo nhóm, người học sẽ tăng cường năng lực đánh giá các văn bản dịch khác nhau.
44	Biên dịch 4 (giáo dục, đào tạo, khoa học kỹ thuật)	Học phần này trang bị cho người học có kiến thức và kỹ năng biên dịch Việt – Hàn, Hàn - Việt liên quan đến lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học kỹ thuật. Sinh viên sẽ được học cách áp dụng các cấu trúc, từ vựng, cách liên kết và cách cấu tạo nên một văn bản dịch viết một cách logic và tự nhiên của cả hai ngôn ngữ. Sinh viên sẽ được áp dụng lý thuyết dịch vào các bài tập thực hành có chủ đề liên quan đến lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học kỹ thuật với mức độ khó nâng cao dần. Ngoài ra học phần này còn giúp sinh viên hình thành thói quen tìm kiếm, tra cứu, nghiên cứu tài liệu trước khi tiến hành dịch, đảm bảo tính chuyên nghiệp, chính xác cho công việc dịch thuật sau này.
45	Dịch cabin	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức đa dạng, kỹ năng và kỹ thuật để phiên dịch song song và cabin. Thông qua học phần này, sinh viên được rèn luyện khả năng tóm tắt, phân tích và diễn đạt ngôn ngữ nhanh, chuẩn mực và đầy đủ nhất; kỹ năng tăng tốc độ dịch và khái quát đủ nội dung; hiểu rõ được vai trò của người dịch, đạo đức nghề dịch, tác phong và tính chuyên

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		ng nghiệp. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 14 đơn vị bài học, kết thúc học phần người học vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã được học để nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả hơn trong công tác phiên dịch tại cơ quan, tổ chức và/hoặc đi dịch cộng tác viên sau này.
46	Dịch phim Hàn Quốc	Học phần thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này giúp người học có kiến thức cơ bản về quy trình biên dịch và các kỹ năng dịch kịch bản phim Hàn Quốc. Đồng thời học phần còn cung cấp vốn từ vựng chuyên ngành về các chủ đề ẩm thực, y học, thể thao, lịch sử v.v liên quan đến nội dung phim. Thông qua học phần này, người học áp dụng những kiến thức đã học để thực hành biên dịch các trích đoạn trong những bộ phim Hàn Quốc nổi tiếng, tiếp tục nuôi dưỡng niềm yêu thích, ham mê học tiếng Hàn, yêu con người và đất nước, văn hóa Hàn Quốc.
47	Dịch văn học Hàn Quốc	Học phần Dịch văn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp luận, kỹ năng dịch văn học đồng thời phát triển năng lực thực hành dịch văn học Hàn -Việt. Ngoài ra, môn học còn cung cấp vốn từ vựng chuyên ngành văn học cho sinh viên. Thông qua học phần này, học sinh có cơ hội tiếp cận với các tác phẩm văn học Hàn Quốc (tập trung ở tác phẩm văn học hiện đại). Học phần được thiết kế theo ba phần chính: một là tổng quan về phương pháp luận dịch văn học, các kỹ năng cần có khi

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		dịch tác phẩm văn học; hai là thực hành dịch các phân đoạn tác phẩm văn học; ba là đánh giá bản dịch.
48	Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc	Học phần Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc là học phần được thiết kế theo dạng tổ chức các buổi Seminar với các chủ đề, nội dung liên quan đến 5 văn bản dịch tác phẩm văn học hiện đại Hàn Quốc tại Việt Nam. Học phần này giúp SV phát triển chuyên sâu về lĩnh vực biên dịch, trau dồi kỹ năng thực tiễn bên cạnh kiến thức chuyên môn để có những bước đi đầu tiên trong lĩnh vực biên phiên dịch chuyên nghiệp, truyền cảm hứng văn học dịch văn học, góp phần định hướng và nuôi dưỡng đội ngũ dịch giả văn học trong tương lai. Đồng thời học phần này nhằm giúp sinh viên phát triển năng lực tự tìm kiếm thông tin, nghiên cứu tài liệu liên quan đến ngành học, nâng cao năng lực thuyết trình, phản biện từ đó giúp sinh viên phát triển năng lực theo chuẩn nghề nghiệp.
49	Biên dịch quan hệ quốc tế	Học phần Biên dịch Quan hệ Quốc tế là học phần thực hành dịch tự chọn bắt buộc dành cho sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn chất lượng cao. Học phần nhằm củng cố thêm kỹ năng biên dịch Hàn – Việt, Việt – Hàn về các nội dung liên quan đến quan hệ hợp tác giữa hai nước Việt Nam – Hàn Quốc. Học phần được thiết kế gồm các bài học do giáo viên thu thập từ sách báo, tạp chí, cập nhật thông tin trên internet liên quan đến các nội dung về quan hệ hợp tác

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		giữa hai nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội.
50	Phiên dịch quan hệ quốc tế	Học phần Phiên dịch Quan hệ Quốc tế là học phần thực hành dịch tự chọn bắt buộc dành cho sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn chất lượng cao. Học phần nhằm củng cố thêm kỹ năng phiên dịch Hàn – Việt, Việt – Hàn về các nội dung liên quan đến quan hệ hợp tác giữa hai nước Việt Nam – Hàn Quốc. Học phần được thiết kế gồm các bài học do giáo viên thu thập từ sách báo, tạp chí, cập nhật thông tin trên internet liên quan đến các nội dung về quan hệ hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội.
51	Kiến tập	Học phần này thuộc khối kiến thức lựa chọn tự do giúp người học bước đầu có hình dung về văn hóa và cách làm việc nói công sở, giúp nâng cao, củng cố kiến thức chuyên ngành và khả năng vận dụng ngôn ngữ vào thực tế biên - phiên dịch tại môi trường thực tế. Người học có được trải nghiệm làm việc lần đầu, có thể rút ra kinh nghiệm, nhận ra những thiếu sót của bản thân để có sự chuẩn bị tốt hơn cho học phần Thực tập tốt nghiệp.
52	Học phần chuyên môn 1 (Biên phiên dịch tổng hợp)	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần tăng cường rèn luyện cho sinh viên các kỹ thuật biên dịch và thông dịch quan trọng, tạo nền móng vững chắc để sinh viên có đủ kỹ năng tự luyện tập và hoàn thiện năng lực thông biên dịch của mình suốt đời. Nội

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học giúp sinh viên ôn tập đồng thời bổ sung thêm nhiều hiểu biết đa dạng về chủ đề như: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, thể thao, pháp luật, khoa học công nghệ, giải trí, văn học nghệ thuật v.v
53	Học phần chuyên môn 2 (Ngữ pháp)	Học phần Học phần chuyên môn 2 (Ngữ pháp) được thiết kế cho sinh viên năm thứ tư (học kỳ 2) chương trình chất lượng cao chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần giúp cho người học ôn tập lại hệ thống kiến thức ngữ pháp tiếng Hàn đã được học trong những học kỳ trước. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Kết thúc học phần người học có thể phân biệt được cách sử dụng những ngữ pháp có ý nghĩa tương tự nhau, vận dụng được các cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn và phát triển khả năng lựa chọn từ vựng phù hợp với nội dung và ngữ cảnh giao tiếp.
54	Luận văn tốt nghiệp	

4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022.
- Chương trình đào tạo được thực hiện theo Kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, Khoa quản lý.
- Các học phần được phân công giảng dạy bởi các đơn vị quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt.
- Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với bản đặc tả trong chương trình đào tạo.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định liên quan hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, của Đại học Đà Nẵng và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn thực hiện nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu khác, đồng thời phải thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Khoa và Bộ môn đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập, quan hệ hợp tác quốc tế v.v.
- Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm về những thay đổi nhỏ như chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy học tập, cải tiến công tác giảng dạy và đánh giá; rà soát 02 năm một lần nhằm điều chỉnh những thay đổi thêm hoặc bớt các học phần để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan; rà soát lớn 04 năm một lần nhằm điều chỉnh khung chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

P.Trưởng khoa

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2022



TS. Trần Thị Lan Anh



PGS.TS. Nguyễn Văn Long